PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 196/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 quy định thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại

(Tiếp theo Công báo số 773 + 774)

Phụ lục I. Thông tư hướng dẫn thực hiện thủ tục hải quan điện tử

Phụ lục I
CHỈ TIÊU THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 196/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
Mẫu số 10	**Danh mục hàng mẫu**	Kèm theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng		
10.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai phụ lục hợp đồng		X
10.2	Số đăng ký chứng từ	Số tham chiếu phụ lục do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
10.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận phụ lục		
10.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận phụ lục hợp đồng gia công	X	X
10.5	Mã người khai chứng từ	Mã người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
10.6	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
10.7	Số tham chiếu chứng từ đính kèm	Số tham chiếu hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công mà danh mục được đính kèm do hệ thống của người khai hải quan cấp để quản lý nội bộ	X	X
10.8	Số đăng ký chứng từ đính kèm	Số tham chiếu hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi cơ quan hải quan đã chấp nhận	X	X
10.9	Mã hàng mẫu	Do doanh nghiệp tự đặt; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng	X	X
10.10	Tên hàng mẫu	Tên hàng mẫu		X
10.11	Mã HS của hàng mẫu	Mã HS theo Biểu thuế XNK	X	X
10.12	Đơn vị tính của hàng mẫu	Sử dụng thống nhất theo bảng mã các đơn vị đo lường	X	X
10.13	Số lượng dự kiến nhập khẩu	Số lượng dự kiến nhập khẩu thỏa thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục		X
10.14	Các ghi chú khác	Các ghi chú khác		
10.15	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với một mặt hàng mẫu trên danh mục (là thủ tục thêm mới một loại hàng mẫu hoặc thủ tục sửa đổi một mặt hàng mẫu đã đăng ký). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một loại hàng mẫu hoặc xóa một mặt hàng mẫu đã đăng ký	X	
10.16	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là chứng từ đăng ký mới danh mục hàng mẫu hoặc chứng từ sửa đổi các mặt hàng mẫu đã đăng ký).		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I		
Mẫu số 11	**Định mức thực tế của sản phẩm gia công**			
11.1	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng định mức do cơ quan hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
11.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai định mức		X
11.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan hải quan chấp nhận bảng định mức		X
11.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức	X	X
11.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân gia công hàng hóa		
11.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân gia công hàng hóa		X
11.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
11.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
11.9	Số tham chiếu hợp đồng	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống của người khai hải quan cấp khi đăng ký hợp đồng		X
11.10	Số đăng ký hợp đồng	Số đăng ký hợp đồng gia công do cơ quan hải quan cấp khi chấp nhận đăng ký hợp đồng		X
11.11	Ngày hợp đồng	Ngày ký hợp đồng gia công		X
11.12	Mã sản phẩm	Mã sản phẩm gia công đã đăng ký trong danh mục sản phẩm gia công xuất khẩu	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
11.13	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm gia công đã đăng ký trong danh mục sản phẩm gia công xuất khẩu		X
11.14	Đơn vị tính sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm đã đăng ký trong danh mục sản phẩm gia công xuất khẩu	X	X
11.15	Mã nguyên liệu	Mã nguyên liệu, vật tư gia công đã đăng ký trong danh mục nguyên liệu, vật tư gia công nhập khẩu	X	X
11.16	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu, vật tư đã đăng ký trong danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu		X
11.17	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu gia công		X
11.18	Đơn vị tính của nguyên liệu trên bảng định mức	Đơn vị tính nguyên liệu khai trên bảng định mức		X
11.19	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ để quy đổi từ 1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng sang đơn vị tính đăng ký (1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đăng ký)		X
11.20	Định mức gia công	Định mức gia công cho từng loại nguyên liệu, vật tư gia công		X
11.21	Tỷ lệ hao hụt	Tỷ lệ hao hụt của từng loại nguyên liệu, vật tư gia công		X
11.22	Ghi chú	Có thể dùng để ghi thông tin về nguồn nguyên liệu		
11.23	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với một nguyên liệu trên bảng định mức (là thủ tục thêm mới một loại nguyên liệu		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		hoặc thủ tục sửa đổi một nguyên liệu đã đăng ký trên định mức). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một loại nguyên liệu hoặc xóa một nguyên liệu đã đăng ký định mức)		
11.24	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là chứng từ đăng ký định mức hoặc chứng từ sửa đổi các nguyên liệu đã đăng ký trên định mức). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I)		
Mẫu số 12	**Thông tin về định mức thực tế đối với nguyên liệu trực tiếp tham gia vào sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ nguyên liệu gốc (nguyên liệu thành phần)**			
12.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai định mức		X
12.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng định mức do cơ quan hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
12.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan hải quan chấp nhận bảng định mức		
12.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức	X	X
12.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân gia công hàng hóa		
12.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân gia công hàng hóa		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
12.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
12.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
12.9	Số tham chiếu hợp đồng	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống của người khai hải quan cấp khi đăng ký hợp đồng		X
12.10	Số đăng ký hợp đồng	Số đăng ký hợp đồng gia công do cơ quan hải quan cấp khi chấp nhận đăng ký hợp đồng		X
12.11	Ngày hợp đồng	Ngày ký hợp đồng gia công		X
12.12	Mã nguyên liệu gốc	Mã nguyên liệu gốc trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X
12.13	Tên nguyên liệu gốc	Tên nguyên liệu gốc trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X
12.14	Đơn vị tính nguyên liệu gốc	Đơn vị tính nguyên liệu gốc trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần	X	X
12.15	Mã nguyên liệu thành phần	Mã nguyên liệu thành phần trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X
12.16	Tên nguyên liệu thành phần	Tên nguyên liệu thành phần trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X
12.17	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu thành phần	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu thành phần đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu gia công		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
12.18	Đơn vị tính của nguyên liệu thành phần trên bảng định mức	Đơn vị tính nguyên liệu thành phần khai trên bảng định mức		X
12.19	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ để quy đổi từ 1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng sang đơn vị tính đăng ký (1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đăng ký)		X
12.20	Định mức tách nguyên liệu	Định mức tách nguyên liệu thành phần từ nguyên liệu gốc (cho biết 1 đơn vị nguyên liệu gốc thu được bao nhiêu đơn vị nguyên liệu thành phần)		X
12.21	Tỷ lệ hao hụt	Tỷ lệ hao hụt trong quá trình tách từ nguyên liệu gốc thành các nguyên liệu thành phần		X
12.22	Ghi chú	Có thể dùng để ghi thông tin về nguồn nguyên liệu		
12.23	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với một nguyên liệu thành phần trên bảng định mức (là thủ tục thêm mới một loại nguyên liệu hoặc thủ tục sửa đổi một nguyên liệu đã đăng ký trên định mức). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một loại nguyên liệu hoặc xóa một nguyên liệu đã đăng ký định mức)		
12.24	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là chứng từ đăng ký định mức hoặc chứng từ sửa đổi các nguyên liệu đã đăng ký trên định mức). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I)		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
Mẫu số 13	**Nguyên vật liệu gia công tự cung ứng (mua trong nước hoặc nhập khẩu)**	Đính kèm theo tờ khai xuất khẩu sản phẩm nếu gia công cho nước ngoài hoặc đính kèm theo tờ khai nhập khẩu sản phẩm nếu thuê nước ngoài gia công		
13.1	Số tham chiếu chứng từ	Số tham chiếu của bảng nguyên liệu tự cung ứng gia công do hệ thống của người khai hải quan cấp để tham chiếu trong nội bộ		X
13.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng nguyên liệu tự cung ứng gia công do cơ quan hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
13.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan hải quan chấp nhận bảng nguyên liệu tự cung ứng gia công		
13.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng nguyên liệu tự cung ứng gia công	X	X
13.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân trực tiếp gia công		
13.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân trực tiếp gia công		X
13.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
13.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
13.9	Mã nguyên liệu đăng ký	Mã nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu gia công nhập khẩu (hoặc danh mục nguyên liệu xuất khẩu nếu thuê nước ngoài gia công) và được sử dụng để thanh khoản		X
13.10	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu trên danh mục nguyên liệu gia công nhập khẩu (hoặc danh mục nguyên liệu xuất khẩu nếu thuê nước ngoài gia công)		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
13.11	Mã HS của nguyên liệu	Mã HS của nguyên liệu trên danh mục nguyên liệu gia công nhập khẩu (hoặc danh mục nguyên liệu xuất khẩu nếu thuê nước ngoài gia công)	X	X
13.12	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu	Đơn vị tính đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu gia công nhập khẩu (hoặc danh mục nguyên liệu xuất khẩu nếu thuê nước ngoài gia công) dùng để thanh khoản	X	X
13.13	Tờ khai đính kèm	Thông tin tham chiếu đến tờ khai xuất khẩu sản phẩm theo loại hình gia công hoặc tờ khai nhập khẩu sản phẩm nếu thuê nước ngoài gia công (số tờ khai, mã loại hình xuất khẩu, mã hải quan tiếp nhận tờ khai xuất khẩu, ngày đăng ký tờ khai)		X
13.14	Mã sản phẩm xuất khẩu	Mã sản phẩm xuất khẩu (hoặc mã sản phẩm nhập khẩu nếu thuê nước ngoài gia công) sử dụng nguyên liệu tự cung ứng		X
13.15	Hình thức cung ứng	Khai hình thức cung ứng (cung ứng nội địa; nhập sản xuất xuất khẩu; nhập sản xuất xuất khẩu tại chỗ; do doanh nghiệp nhận gia công nước ngoài cung nếu thuê nước ngoài gia công)		X
13.16	Chứng từ cung ứng	Khai thông tin tham chiếu tờ khai nhập khẩu (số tờ khai, mã loại hình nhập khẩu, mã hải quan tiếp nhận tờ khai nhập khẩu, ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu) trong trường hợp nguyên liệu cung ứng từ nguồn nhập khẩu hoặc hóa đơn tài chính (số hóa đơn tài chính,		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		ngày hóa đơn tài chính, người xuất hóa đơn tài chính) trong trường hợp cung ứng nội địa		
13.17	Mã nguyên liệu trên chứng từ cung ứng	Khai mã nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu hoặc số thứ tự hàng tương ứng trên tờ khai nếu nguyên liệu cung ứng từ nguồn nhập khẩu. Trường hợp nguyên liệu cung ứng từ nguồn nội địa thì ghi số thứ tự của nguyên liệu trên hóa đơn tài chính		X
13.18	Số lượng nguyên liệu tự cung ứng	Số lượng nguyên liệu tự cung ứng đã quy đổi theo đơn vị tính đăng ký cho từng mã sản phẩm xuất khẩu		X
13.19	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu gia công		X
13.20	Đơn vị tính của nguyên liệu cung ứng	Đơn vị tính nguyên liệu khai trên chứng từ cung ứng		X
13.21	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ để quy đổi từ 1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng sang đơn vị tính đăng ký (1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đăng ký)		X
13.22	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với một nguyên liệu trên bảng cung ứng nguyên liệu (là thủ tục thêm mới một loại nguyên liệu hoặc thủ tục sửa đổi một nguyên liệu đã đăng ký). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một loại nguyên liệu hoặc xóa một nguyên liệu đã đăng ký cung ứng)	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
13.23	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là chứng từ đăng ký mới bảng cung ứng nguyên liệu hoặc chứng từ sửa đổi các nguyên liệu đã đăng ký cung ứng). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I)		
Mẫu số 14	**Tờ khai giao hàng gia công chuyển tiếp**			
14.1	***Thông tin chung***			
14.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai tờ khai		X
14.1.2	Số đăng ký tờ khai	Số đăng ký của tờ khai giao hàng gia công chuyển tiếp do cơ quan hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
14.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan hải quan chấp nhận đăng ký tờ khai giao hàng gia công chuyển tiếp		X
14.1.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận tờ khai giao hàng gia công chuyển tiếp	X	X
14.1.5	Mã bên giao hàng	Mã thương nhân giao hàng		X
14.1.6	Bên giao hàng	Tên thương nhân giao hàng		X
14.1.7	Mã bên nhận hàng	Mã thương nhân giao hàng		X
14.1.8	Bên nhận hàng	Tên thương nhân giao hàng		X
14.1.9	Mã bên chỉ định giao hàng	Mã bên chỉ định giao hàng thể hiện trên hợp đồng gia công hoặc chỉ định giao hàng		
14.1.10	Bên chỉ định giao hàng	Tên bên chỉ định giao hàng thể hiện trên hợp đồng gia công hoặc chỉ định giao hàng		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
14.1.11	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (bên giao hàng hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
14.1.12	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (bên giao hàng hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
14.1.13	Hợp đồng giao hàng gia công chuyển tiếp	Thông tin tham chiếu đến hợp đồng giao hàng (Số hợp đồng, ngày ký hợp đồng, ngày hết hạn, số đăng ký hợp đồng, số tham chiếu hợp đồng)		X
14.1.14	Hợp đồng nhận hàng gia công chuyển tiếp	Thông tin tham chiếu đến hợp đồng nhận hàng (Số hợp đồng, ngày ký hợp đồng, ngày hết hạn, số đăng ký hợp đồng, số tham chiếu hợp đồng)		X
14.1.15	Phụ lục hợp đồng gia công giao	Thông tin tham chiếu đến phụ lục hợp đồng giao hàng (Số phụ lục, ngày ký phụ lục, số đăng ký phụ lục, số tham chiếu phụ lục)		X
14.1.16	Địa điểm giao hàng	Địa điểm dự kiến giao hàng		X
14.1.17	Thời điểm giao hàng	Thời gian dự kiến giao hàng		X
14.1.18	Ghi chép khác	Ghi chép những nội dung khác liên quan đến gia công chuyển tiếp		
14.2	***Thông tin hàng hóa***			
14.2.1	Số thứ tự hàng			X
14.2.2	Mã hàng gia công chuyển tiếp	Mã hàng gia công chuyển tiếp đã đăng ký trong danh mục sản phẩm xuất khẩu; danh mục nguyên liệu nhập khẩu hoặc danh mục thiết bị tạm nhập khẩu của hợp đồng giao		X
14.2.3	Mã hàng HS	Mã HS của hàng gia công chuyển tiếp theo Biểu thuế nhập khẩu	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
14.2.4	Tên hàng	Tên của hàng gia công chuyển tiếp đã đăng ký trong danh mục sản phẩm xuất khẩu; danh mục nguyên liệu nhập khẩu hoặc danh mục thiết bị tạm nhập khẩu của hợp đồng giao		X
14.2.5	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính của hàng gia công chuyển tiếp theo đơn vị tính đã đăng ký trong danh mục sản phẩm xuất khẩu; danh mục nguyên liệu nhập khẩu hoặc danh mục thiết bị tạm nhập khẩu của hợp đồng giao	X	X
14.2.6	Đơn vị tính của hàng hóa	Đơn vị tính hàng gia công chuyển tiếp khai trên tờ khai giao hàng gia công chuyển tiếp		X
14.2.7	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ để quy đổi từ 1 đơn vị hàng hóa trên tờ khai sang đơn vị tính đăng ký (1 đơn vị hàng hóa trên chứng từ cung ứng bằng bao nhiêu đơn vị sản phẩm; nguyên liệu hoặc thiết bị theo đơn vị tính đăng ký)		X
14.2.8	Số lượng	Số lượng hàng hóa		X
14.2.9	Đơn giá	Đơn giá hàng gia công chuyển tiếp		X
14.2.10	Trị giá	Trị giá hàng gia công chuyển tiếp		X
14.2.11	Mã nguyên tệ	Mã nguyên tệ tính trị giá hàng hóa		
14.2.12	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến từng mặt hàng		
14.2.13	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với một mặt hàng trên tờ khai (là thủ tục thêm mới một mặt hàng hoặc thủ tục sửa đổi một mặt hàng đã đăng ký).	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một mặt hàng hoặc xóa một mặt hàng đã đăng ký chuyển tiếp)		
14.2.14	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là tờ khai giao hàng gia công chuyển tiếp hoặc chứng từ sửa đổi các mặt hàng đã đăng ký chuyển tiếp). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I)		
14.2.15	Chứng từ khác	Các thông tin cho phép tham chiếu đến hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn xuất nhập khẩu (nếu có). Các thông tin này khai theo mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I		
Mẫu số 15	**Tờ khai nhận hàng gia công chuyển tiếp**			
15.1	***Thông tin chung***			
15.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai tờ khai		X
15.1.2	Số đăng ký tờ khai	Số đăng ký của tờ khai nhận hàng gia công chuyển tiếp do cơ quan hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
15.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan hải quan chấp nhận đăng ký tờ khai nhận hàng gia công chuyển tiếp		X
15.1.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận tờ khai nhận hàng gia công chuyển tiếp	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
15.1.5	Mã bên giao hàng	Mã thương nhân giao hàng		X
15.1.6	Bên giao hàng	Tên thương nhân giao hàng		X
15.1.7	Mã bên nhận hàng	Mã thương nhân giao hàng		X
15.1.8	Bên nhận hàng	Tên thương nhân giao hàng		X
15.1.9	Mã bên chỉ định giao hàng	Mã bên chỉ định giao hàng thể hiện trên hợp đồng gia công hoặc chỉ định giao hàng		
15.1.10	Bên chỉ định giao hàng	Tên bên chỉ định giao hàng thể hiện trên hợp đồng gia công hoặc chỉ định giao hàng		X
15.1.11	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (bên nhận hàng hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
15.1.12	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (bên nhận hàng hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
15.1.13	Hợp đồng giao hàng gia công chuyển tiếp	Thông tin tham chiếu đến hợp đồng giao hàng (Số hợp đồng, ngày ký hợp đồng, ngày hết hạn, số đăng ký hợp đồng, số tham chiếu hợp đồng)		X
15.1.14	Hợp đồng nhận hàng gia công chuyển tiếp	Thông tin tham chiếu đến hợp đồng nhận hàng (Số hợp đồng, ngày ký hợp đồng, ngày hết hạn, số đăng ký hợp đồng, số tham chiếu hợp đồng)		X
15.1.15	Phụ lục hợp đồng gia công nhận	Thông tin tham chiếu đến phụ lục hợp đồng nhận hàng (Số phụ lục, ngày ký phụ lục,số đăng ký phụ lục, số tham chiếu phụ lục)		X
15.1.16	Địa điểm nhận hàng	Địa điểm dự kiến nhận hàng		X
15.1.17	Thời điểm nhận hàng	Thời gian dự kiến nhận hàng		X
15.1.18	Ghi chép khác	Ghi chép những nội dung khác liên quan đến gia công chuyển tiếp		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
15.2	***Thông tin hàng hóa***			
15.2.1	Số thứ tự hàng			X
15.2.2	Mã hàng gia công chuyển tiếp	Mã hàng gia công chuyển tiếp đã đăng ký trong danh mục sản phẩm xuất khẩu; danh mục nguyên liệu nhập khẩu hoặc danh mục thiết bị tạm nhập khẩu của hợp đồng nhận		X
15.2.3	Mã hàng HS	Mã HS của hàng gia công chuyển tiếp theo Biểu thuế nhập khẩu	X	X
15.2.4	Tên hàng	Tên của hàng gia công chuyển tiếp đã đăng ký trong danh mục sản phẩm xuất khẩu; danh mục nguyên liệu nhập khẩu hoặc danh mục thiết bị tạm nhập khẩu của hợp đồng nhận		X
15.2.5	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính của hàng gia công chuyển tiếp theo đơn vị tính đã đăng ký trong danh mục sản phẩm xuất khẩu; danh mục nguyên liệu nhập khẩu hoặc danh mục thiết bị tạm nhập khẩu của hợp đồng nhận	X	X
15.2.6	Đơn vị tính của hàng hóa	Đơn vị tính hàng gia công chuyển tiếp khai trên tờ khai nhận hàng gia công chuyển tiếp		X
15.2.7	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ để quy đổi từ 1 đơn vị hàng hóa trên tờ khai sang đơn vị tính đăng ký (1 đơn vị hàng hóa trên chứng từ cung ứng bằng bao nhiêu đơn vị sản phẩm; nguyên liệu hoặc thiết bị theo đơn vị tính đăng ký)		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
15.2.8	Số lượng	Số lượng hàng hóa		X
15.2.9	Đơn giá	Đơn giá hàng gia công chuyển tiếp		X
15.2.10	Trị giá	Trị giá hàng gia công chuyển tiếp		X
15.2.11	Mã nguyên tệ	Mã nguyên tệ tính trị giá hàng hóa		
15.2.12	Ghi chú khác	Các ghi chú khác		
15.2.13	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với một mặt hàng trên tờ khai (là thủ tục đăng ký tờ khai giao hàng gia công chuyển tiếp; thêm mới một mặt hàng hoặc thủ tục sửa đổi một mặt hàng đã đăng ký)	X	
15.2.14	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là tờ khai giao hàng gia công chuyển tiếp; thêm mới một mặt hàng hoặc chứng từ sửa đổi các mặt hàng đã đăng ký chuyển tiếp). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó		
15.2.15	Chứng từ khác	Các thông tin cho phép tham chiếu đến hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn xuất nhập khẩu (nếu có). Các thông tin này khai theo mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I		X
Mẫu số 16	**Đề nghị giám sát tiêu hủy phế liệu, phế phẩm gia công hoặc sản phẩm, bán thành phẩm gia công**			
16.1	***Thông tin chung***			
16.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai đề nghị tiêu hủy hàng hóa		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
16.1.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của đề nghị tiêu hủy hàng hóa do cơ quan hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
16.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan hải quan chấp nhận đề nghị tiêu hủy hàng hóa		
16.1.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận đề nghị tiêu hủy hàng hóa	X	X
16.1.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân gia công hàng hóa		
16.1.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân gia công hàng hóa		X
16.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
16.1.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
16.1.9	Số tham chiếu hợp đồng	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống của người khai hải quan cấp khi đăng ký hợp đồng		X
16.1.10	Số đăng ký hợp đồng	Số đăng ký hợp đồng gia công do cơ quan hải quan cấp khi chấp nhận đăng ký hợp đồng		X
16.1.11	Số tham chiếu phụ lục hợp đồng	Số tham chiếu phụ lục hợp đồng gia công thỏa thuận hủy phế liệu, phế phẩm		X
16.1.12	Số đăng ký phụ lục hợp đồng	Số đăng ký phụ lục hợp đồng gia công thỏa thuận hủy phế liệu, phế phẩm		X
16.1.13	Giấy phép	Theo Mục 1.3 Mẫu số 1 Phụ lục I		X
16.1.14	Các bên tham gia tiêu hủy			X
16.1.15	Địa điểm tiêu hủy			X
16.1.16	Thời gian tiêu hủy			X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
16.2	***Thông tin phế liệu, phế phẩm tiêu hủy hoặc sản phẩm, bán thành phẩm gia công***			
16.2.1	Số thứ tự			X
16.2.2	Mã phế liệu, phế phẩm hoặc mã sản phẩm gia công	Theo đúng mã nguyên liệu, vật tư đã đăng ký theo Danh mục nguyên liệu, vật tư hoặc mã sản phẩm gia công theo Danh mục sản phẩm gia công đã đăng ký		X
16.2.3	Tên phế liệu, phế phẩm hoặc tên sản phẩm gia công	Theo đúng tên nguyên liệu, vật tư đã đăng ký theo Danh mục nguyên liệu, vật tư hoặc tên sản phẩm gia công theo Danh mục sản phẩm gia công đã đăng ký		X
16.2.4	Mã HS	Theo đúng mã HS của nguyên liệu, vật tư đã đăng ký trong Danh mục nguyên liệu, vật tư hoặc mã HS của sản phẩm gia công theo Danh mục sản phẩm gia công đã đăng ký	X	X
16.2.5	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục sản phẩm; nguyên liệu gia công		X
16.2.6	Đơn vị tính của nguyên liệu tiêu hủy	Đơn vị tính nguyên liệu khai trên đề nghị tiêu hủy		X
16.2.7	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ để quy đổi từ 1 đơn vị nguyên liệu trên đề nghị tiêu hủy sang đơn vị tính đăng ký (1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đăng ký)		X
16.2.8	Số lượng	Số lượng tiêu hủy		X
16.2.9	Các ghi chú khác	Các ghi chú khác		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
16.2.10	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với một nguyên liệu trên bảng cung ứng nguyên liệu (là thủ tục thêm mới một loại nguyên liệu hoặc thủ tục sửa đổi một nguyên liệu đã đăng ký). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một loại nguyên liệu hoặc xóa một nguyên liệu đã đăng ký cung ứng)	X	
16.2.11	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là chứng từ đăng ký mới bảng cung ứng nguyên liệu hoặc chứng từ sửa đổi các nguyên liệu đã đăng ký cung ứng). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó		
Mẫu số 17	**Yêu cầu thanh khoản gia công**			
17.1	***Thông tin chung***			
17.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai yêu cầu thanh khoản		X
17.1.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của yêu cầu thanh khoản do cơ quan hải quan cấp sau khi đã chấp nhận đăng ký yêu cầu thanh khoản		
17.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan hải quan chấp nhận đăng ký yêu cầu thanh khoản		
17.1.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận yêu cầu thanh khoản	X	X
17.1.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân gia công hàng hóa		
17.1.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân gia công hàng hóa		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
17.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
17.1.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
17.1.9	Số tham chiếu hợp đồng	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống của người khai hải quan cấp khi đăng ký hợp đồng		X
17.1.10	Số đăng ký hợp đồng	Số đăng ký hợp đồng gia công do cơ quan hải quan cấp khi chấp nhận đăng ký hợp đồng		X
17.1.11	Ghi chú khác	Các ghi chú khác		
17.1.12	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với đề nghị yêu cầu thanh khoản (là thủ tục khai yêu cầu thanh khoản hoặc thủ tục sửa đổi bản yêu cầu thanh khoản đã đăng ký). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một bản yêu cầu thanh khoản hoặc hủy một bản yêu cầu thanh khoản đã đăng ký)	X	
17.1.13	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là chứng từ yêu cầu thanh khoản hoặc chứng từ sửa đổi yêu cầu thanh khoản đã đăng ký). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó		
17.2	***Thông tin chi tiết***			
17.2.1	Mã nguyên liệu	Do doanh nghiệp tự đặt; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng gia công	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
17.2.2	Tên nguyên liệu			X
17.2.3	Mã HS của nguyên liệu	Mã HS theo Biểu thuế NK	X	X
17.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính của nguyên liệu	X	X
17.2.5	Số lượng nhập khẩu	Số lượng nguyên liệu nhập khẩu		X
17.2.6	Tổng lượng cung ứng	Tổng lượng cung ứng		X
17.2.7	Tổng lượng xuất khẩu	Tổng lượng nguyên liệu cấu thành sản phẩm xuất khẩu		X
17.2.8	Nguyên liệu, vật tư dư thừa	Lượng nguyên liệu, vật tư còn tồn		X
17.2.9	Đề nghị của doanh nghiệp	Nội dung đề nghị biện pháp xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa của doanh nghiệp		
Mẫu số 18	**Bảng đăng ký danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu**			
18.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh mục		X
18.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng danh mục do cơ quan hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
18.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan hải quan chấp nhận bảng danh mục		
18.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng danh mục	X	X
18.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân sản xuất xuất khẩu	X	X
18.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân sản xuất xuất khẩu		X
18.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
18.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
18.9	Mã nguyên liệu	Mã số của nguyên liệu do thương nhân sản xuất xuất khẩu tự xây dựng và quản lý		X
18.10	Tên nguyên liệu	Tên và mô tả nguyên liệu		X
18.11	Mã HS của nguyên liệu	Mã số HS của nguyên liệu theo biểu thuế nhập khẩu	X	X
18.12	Đơn vị tính nguyên liệu	Đơn vị tính của nguyên liệu sẽ được sử dụng để thanh khoản	X	X
18.13	Ghi chú khác	Ghi chú khác		
18.14	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với một nguyên liệu trên danh mục (là thủ tục thêm mới một loại nguyên liệu hoặc thủ tục sửa đổi một nguyên liệu đã đăng ký). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một loại nguyên liệu hoặc xóa một nguyên liệu đã đăng ký	X	
18.15	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là chứng từ đăng ký mới danh mục nguyên liệu hoặc chứng từ sửa đổi các nguyên liệu đã đăng ký). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó		
Mẫu số 19	**Bảng kê nguyên liệu vật tư nhập khẩu theo hợp đồng mua bán**			
19.1	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng danh mục nguyên liệu tự cung ứng do cơ quan hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		X
19.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh mục		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
19.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan hải quan chấp nhận bảng danh mục		X
19.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng danh mục		X
19.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu	X	X
19.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu		X
19.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
19.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
19.9	Mã nguyên liệu đăng ký	Mã nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục và được sử dụng để thanh khoản		X
19.10	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
19.11	Mã HS của nguyên liệu	Mã HS của nguyên liệu trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu	X	X
19.12	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu	Đơn vị tính đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu dùng để thanh khoản	X	X
19.13	Tờ khai xuất khẩu	Thông tin tham chiếu đến tờ khai xuất khẩu sản phẩm theo loại hình sản xuất xuất khẩu (số tờ khai, mã loại hình xuất khẩu, mã hải quan tiếp nhận tờ khai xuất khẩu, ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu)		
19.14	Mã sản phẩm xuất khẩu	Mã sản phẩm xuất khẩu sử dụng nguyên liệu tự cung ứng		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
19.15	Hình thức cung ứng	Khai hình thức cung ứng (cung ứng nội địa; nhập kinh doanh; nhập kinh doanh tại chỗ)		
19.16	Chứng từ cung ứng	Khai thông tin tham chiếu tờ khai nhập khẩu (số tờ khai, mã loại hình nhập khẩu, mã hải quan tiếp nhận tờ khai nhập khẩu, ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu) trong trường hợp nguyên liệu cung ứng từ nguồn nhập khẩu hoặc hóa đơn tài chính (số hóa đơn tài chính, ngày hóa đơn tài chính, người xuất hóa đơn tài chính) trong trường hợp cung ứng nội địa		
19.17	Mã nguyên liệu trên chứng từ cung ứng	Khai mã nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu hoặc số thứ tự hàng tương ứng trên tờ khai nếu nguyên liệu cung ứng từ nguồn nhập khẩu. Trường hợp nguyên liệu cung ứng từ nguồn nội địa thì ghi số thứ tự của nguyên liệu trên hóa đơn tài chính		
19.18	Số lượng nguyên liệu tự cung ứng	Số lượng nguyên liệu tự cung ứng đã quy đổi theo đơn vị tính đăng ký cho từng mã sản phẩm xuất khẩu		X
19.19	Đơn vị tính của nguyên liệu cung ứng	Đơn vị tính nguyên liệu khai trên chứng từ cung ứng		X
19.20	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ để quy đổi từ 1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng sang đơn vị tính đăng ký (1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đăng ký)		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
19.21	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với một nguyên liệu trên danh mục cung ứng (là thủ tục thêm mới một loại nguyên liệu hoặc thủ tục sửa đổi một nguyên liệu đã đăng ký). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một loại nguyên liệu hoặc xóa một nguyên liệu đã đăng ký cung ứng)	X	
19.22	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là chứng từ đăng ký mới danh mục nguyên liệu cung ứng hoặc chứng từ sửa đổi các nguyên liệu đã đăng ký cung ứng). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó		
Mẫu số 20	**Thông tin về định mức thực tế đối với sản phẩm**			
20.1	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng định mức do cơ quan hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
20.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai định mức		
20.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan hải quan chấp nhận bảng định mức		
20.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức		
20.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân sản xuất xuất khẩu	X	X
20.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân sản xuất xuất khẩu		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
20.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
20.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
20.9	Mã sản phẩm	Mã sản phẩm xuất khẩu đã đăng ký trên danh mục		X
20.10	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm xuất khẩu đã đăng ký trên danh mục		X
20.11	Đơn vị tính sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm đã đăng ký trên danh mục	X	X
20.12	Mã nguyên liệu	Mã nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		X
20.13	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		X
20.14	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục	X	X
20.15	Đơn vị tính nguyên liệu trên định mức	Đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên định mức		X
20.16	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ để quy đổi từ 1 đơn vị nguyên liệu trên bảng định mức sang đơn vị tính đăng ký (1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đăng ký). Trường hợp đơn vị tính nguyên liệu trên định mức trùng với đơn vị tính đăng ký thì tỷ lệ này bằng 1		
20.17	Định mức	Định mức sản xuất		X
20.18	Tỷ lệ hao hụt	Tỷ lệ hao hụt		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
20.19	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với một nguyên liệu trên bảng định mức (là thủ tục thêm mới một loại nguyên liệu hoặc thủ tục sửa đổi một nguyên liệu đã đăng ký trên định mức). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một loại nguyên liệu hoặc xóa một nguyên liệu đã đăng ký định mức)	X	
20.20	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là chứng từ đăng ký định mức hoặc chứng từ sửa đổi các nguyên liệu đã đăng ký trên định mức). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó		
Mẫu số 21	**Thông tin về định mức thực tế đối với nguyên liệu trực tiếp tham gia vào sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ nguyên liệu gốc (nguyên liệu thành phần)**			
21.1	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng định mức do cơ quan hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
21.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai định mức		
21.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan hải quan chấp nhận bảng định mức		
21.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
21.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân sản xuất xuất khẩu	X	X
21.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân sản xuất xuất khẩu		X
21.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
21.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
21.9	Mã nguyên liệu gốc	Mã của nguyên liệu gốc đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
21.10	Tên nguyên liệu gốc	Tên của nguyên liệu gốc đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
21.11	Đơn vị tính nguyên liệu gốc	Đơn vị tính của nguyên liệu gốc đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu	X	X
21.12	Mã nguyên liệu thành phần	Mã của nguyên liệu thành phần đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
21.13	Tên nguyên liệu thành phần	Tên của nguyên liệu thành phần đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
21.14	Đơn vị tính nguyên liệu thành phần	Đơn vị tính của nguyên liệu thành phần đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu	X	X
21.15	Định mức tách nguyên liệu	Định mức tách nguyên liệu thành phần từ nguyên liệu gốc (cho biết 1 đơn vị nguyên liệu gốc thu được bao nhiêu đơn vị nguyên liệu thành phần)		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
21.16	Tỷ lệ hao hụt	Tỷ lệ hao hụt trong quá trình tách từ nguyên liệu gốc thành các nguyên liệu thành phần		X
21.17	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với một nguyên liệu trên bảng định mức (là thủ tục thêm mới một loại nguyên liệu hoặc thủ tục sửa đổi một nguyên liệu đã đăng ký trên định mức). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một loại nguyên liệu hoặc xóa một nguyên liệu đã đăng ký định mức)	X	
21.18	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là chứng từ đăng ký định mức hoặc chứng từ sửa đổi các nguyên liệu đã đăng ký trên định mức). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó		
Mẫu số 22	**Thông tin đề nghị thanh khoản (Hồ sơ thanh khoản)**			
22.1	***Thông tin chung***			
22.1.1	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bản đề nghị thanh khoản do cơ quan hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
22.1.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai bản đề nghị thanh khoản		
22.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan hải quan chấp nhận bản đề nghị thanh khoản		
22.1.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bản đề nghị thanh khoản		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
22.1.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân sản xuất xuất khẩu	X	X
22.1.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân sản xuất xuất khẩu		X
22.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
22.1.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
22.1.9	Số lượng chứng từ kèm theo	Số lượng chứng từ kèm theo		
22.2	***Danh sách các tờ khai nhập khẩu thanh khoản***			
22.2.1	Số đăng ký chứng từ đề nghị thanh khoản	Số đăng ký của bản đề nghị thanh khoản do cơ quan hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
22.2.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh sách các tờ khai nhập khẩu thanh khoản		X
22.2.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan hải quan chấp nhận danh sách các tờ khai nhập khẩu thanh khoản		X
22.2.4	Số tờ khai nhập khẩu	Số tờ khai nhập khẩu thanh khoản		X
22.2.5	Loại hình nhập khẩu	Loại hình nhập khẩu của tờ khai nhập khẩu	X	X
22.2.6	Ngày đăng ký (năm đăng ký)	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu		X
22.2.7	Ngày hoàn thành thủ tục nhập khẩu	Ngày hoàn thành thủ tục trên tờ khai nhập khẩu		X
22.2.8	Mã Hải quan làm thủ tục nhập khẩu	Mã đơn vị hải quan làm thủ tục nhập khẩu		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
22.2.9	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với bản danh sách tờ khai nhập khẩu thanh khoản (là thủ tục thêm mới tờ khai nhập khẩu hoặc thủ tục sửa đổi một tờ khai nhập khẩu đã đưa vào danh sách). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một tờ khai hoặc xóa một tờ khai đã đăng ký trên danh sách	X	
22.2.10	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là danh sách tờ khai nhập khẩu thanh khoản hoặc chứng từ sửa đổi danh sách các tờ khai nhập khẩu thanh khoản đã đăng ký). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó		
22.3	***Danh sách các tờ khai xuất khẩu thanh khoản***			
22.3.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh sách các tờ khai nhập khẩu thanh khoản		X
22.3.2	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan hải quan chấp nhận danh sách các tờ khai nhập khẩu thanh khoản		X
22.3.3	Số tờ khai xuất khẩu	Số tờ khai xuất khẩu thanh khoản		X
22.3.4	Loại hình xuất khẩu	Loại hình xuất khẩu của tờ khai	X	X
22.3.5	Ngày đăng ký (năm đăng ký)	Ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu		X
22.3.6	Ngày hoàn thành thủ tục xuất khẩu	Ngày hoàn thành thủ tục xuất khẩu trên tờ khai xuất khẩu		X
22.3.7	Mã hải quan làm thủ tục xuất khẩu	Mã đơn vị hải quan làm thủ tục xuất khẩu	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
22.3.8	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với bản danh sách tờ khai xuất khẩu thanh khoản (là thủ tục thêm mới tờ khai xuất khẩu hoặc thủ tục sửa đổi một tờ khai xuất khẩu đã đưa vào danh sách). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một tờ khai hoặc xóa một tờ khai đã đăng ký trên danh sách	X	
22.3.9	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là danh sách tờ khai xuất khẩu thanh khoản hoặc chứng từ sửa đổi danh sách các tờ khai xuất khẩu thanh khoản đã đăng ký). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I)		
22.4	***Bảng kê các chứng từ thanh toán hàng SXXK***			
22.4.1	Số đăng ký chứng từ đề nghị thanh khoản	Số đăng ký của bản đề nghị thanh khoản do cơ quan hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
22.4.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai bản kê chứng từ thanh toán		X
22.4.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan hải quan chấp nhận bản kê chứng từ thanh toán		X
22.4.4	Số hợp đồng xuất khẩu	Số hợp đồng xuất khẩu sản phẩm	X	X
22.4.5	Ngày hợp đồng xuất khẩu	Ngày hợp đồng xuất khẩu sản phẩm		X
22.4.6	Trị giá theo hợp đồng	Trị giá hợp đồng xuất khẩu sản phẩm		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
22.4.7	Mã hàng xuất khẩu	Mã sản phẩm xuất khẩu đã đăng ký trên danh mục sản phẩm xuất khẩu	X	X
22.4.8	Trị giá hàng thực xuất khẩu trên tờ khai	Trị giá sản phẩm thực xuất khẩu trên tờ khai xuất khẩu sản phẩm		
22.4.9	Số chứng từ thanh toán	Số chứng từ thanh toán		X
22.4.10	Ngày chứng từ thanh toán	Ngày phát hành chứng từ thanh toán		X
22.4.11	Nơi phát hành chứng từ thanh toán	Ngân hàng, tổ chức tín dụng, người phát hành chứng từ thanh toán		X
22.4.12	Hình thức thanh toán	Hình thức thanh toán	X	X
22.4.13	Trị giá thanh toán trên chứng từ thanh toán	Trị giá thanh toán trên chứng từ thanh toán		X
22.4.14	Ghi chú	Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán, thì ghi chú nợ đến thời điểm nào		
22.4.15	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với bản kê chứng từ thanh toán (là thủ tục thêm mới bản kê chứng từ thanh toán hoặc thủ tục sửa đổi một bản kê chứng từ thanh toán cũ). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một bản kê chứng từ thanh toán hoặc xóa một bản kê chứng từ thanh toán cũ	X	
22.4.16	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là bản kê chứng từ thanh toán hoặc chứng từ sửa đổi bản kê chứng từ thanh toán cũ). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I)		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
22.5	***Bảng kê nguyên phụ liệu xuất khẩu qua sản phẩm theo hợp đồng gia công***			
22.5.1	Số đăng ký chứng từ đề nghị thanh khoản	Số đăng ký của bản đề nghị thanh khoản do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
22.5.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai bản kê nguyên liệu xuất khẩu qua sản phẩm theo hợp đồng gia công		X
22.5.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bản kê nguyên liệu xuất khẩu qua sản phẩm theo hợp đồng gia công		X
22.5.4	Số tờ khai nhập khẩu	Số tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
22.5.5	Mã loại hình nhập khẩu	Mã loại hình nhập khẩu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
22.5.6	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
22.5.7	Mã hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu	Mã đơn vị hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
22.5.8	Mã nguyên phụ liệu	Mã nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
22.5.9	Tên nguyên phụ liệu	Tên nguyên liệu đăng ký trên danh mục nhập khẩu nguyên liệu		
22.5.10	Số tờ khai xuất khẩu tương ứng	Số tờ khai xuất khẩu sản phẩm tương ứng theo loại hình gia công		X
22.5.11	Mã loại hình xuất khẩu tương ứng	Mã loại hình xuất khẩu trên tờ khai xuất khẩu sản phẩm tương ứng (xuất khẩu sản phẩm gia công)	X	X
22.5.12	Ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu tương ứng	Ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu sản phẩm gia công tương ứng		X
22.5.13	Mã hải quan nơi đăng ký tờ khai xuất khẩu theo loại hình gia công	Mã đơn vị hải quan nơi đăng ký tờ khai xuất khẩu sản phẩm gia công	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
22.5.14	Lượng nguyên liệu sử dụng	Số lượng nguyên liệu quy đổi từ lượng sản phẩm gia công xuất khẩu		X
22.5.15	Đơn vị tính nguyên liệu	Đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu	X	X
22.5.16	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với bản kê chứng từ thanh toán (là thủ tục thêm mới bản kê nguyên liệu xuất khẩu qua sản phẩm theo hợp đồng gia công hoặc thủ tục sửa đổi một bản kê nguyên liệu xuất khẩu qua sản phẩm theo hợp đồng gia công cũ). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một bản kê nguyên liệu xuất khẩu qua sản phẩm theo hợp đồng gia công hoặc xóa một bản kê nguyên liệu xuất khẩu qua sản phẩm theo hợp đồng gia công cũ	X	
22.5.17	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là bản kê nguyên liệu xuất khẩu qua sản phẩm theo hợp đồng gia công hoặc chứng từ sửa đổi bản kê nguyên liệu xuất khẩu qua sản phẩm theo hợp đồng gia công cũ). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I)		
22.6	***Bảng kê nguyên liệu chưa đưa vào thanh khoản***			
22.6.1	Số đăng ký chứng từ đề nghị thanh khoản	Số đăng ký của bản đề nghị thanh khoản do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
22.6.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai bản kê nguyên liệu chưa đưa vào thanh khoản		X
22.6.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bản kê nguyên liệu chưa đưa vào thanh khoản		X
22.6.4	Số tờ khai nhập khẩu	Số tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
22.6.5	Mã loại hình nhập khẩu	Mã loại hình nhập khẩu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
22.6.6	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
22.6.7	Mã hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu	Mã đơn vị hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
22.6.8	Mã nguyên phụ liệu	Mã nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		X
22.6.9	Tên nguyên phụ liệu	Tên nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		
22.6.10	Lượng nguyên liệu chưa sử dụng	Lượng nguyên liệu chưa sử dụng trên tờ khai nhập khẩu quy đổi theo đơn vị tinh nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
22.6.11	Đơn vị tính nguyên liệu	Đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục	X	X
22.6.12	Đơn vị tính quy đổi	Đơn vị tính nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		
22.6.13	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ quy đổi từ đơn vị tính nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu sang đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		(cho biết 1 đơn vị nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu)		
22.6.14	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với bản kê nguyên liệu chưa đưa vào thanh khoản (là thủ tục thêm mới bản kê nguyên liệu chưa đưa vào thanh khoản hoặc thủ tục sửa đổi một bản kê nguyên liệu chưa đưa vào thanh khoản cũ). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một bản kê nguyên liệu chưa đưa vào thanh khoản hoặc xóa một bản kê nguyên liệu chưa đưa vào thanh khoản cũ	X	
22.6.15	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là bản kê nguyên liệu chưa đưa vào thanh khoản hoặc chứng từ sửa đổi bản kê nguyên liệu chưa đưa vào thanh khoản cũ). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I)		
22.7	***Bảng kê nguyên phụ liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách***			
22.7.1	Số đăng ký chứng từ đề nghị thanh khoản	Số đăng ký của bản đề nghị thanh khoản do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
22.7.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách		X
22.7.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách		X
22.7.4	Số tờ khai nhập khẩu	Số tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
22.7.5	Mã loại hình nhập khẩu	Mã loại hình nhập khẩu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
22.7.6	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
22.7.7	Mã hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu	Mã đơn vị hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
22.7.8	Mã nguyên phụ liệu	Mã nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		X
22.7.9	Tên nguyên phụ liệu	Tên nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		
22.7.10	Lượng nguyên liệu xin nộp thuế	Lượng nguyên liệu không xuất khẩu và xin nộp thuế trên tờ khai nhập khẩu quy đổi theo đơn vị tinh nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
22.7.11	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục		
22.7.12	Đơn vị tính quy đổi	Đơn vị tính nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		
22.7.13	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ quy đổi từ đơn vị tính nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu sang đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu (cho biết 1 đơn vị nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu)		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
22.7.14	Hình thức xử lý	Hình thức xử lý nếu không xuất khẩu (tiêu thụ nội địa, tiêu hủy…)	X	X
22.7.15	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách (là thủ tục thêm mới bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách hoặc thủ tục sửa đổi một bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách cũ). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách hoặc xóa một bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách cũ	X	
22.7.16	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách hoặc chứng từ sửa đổi bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách cũ). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I)		
22.8	***Bảng kê nguyên phụ liệu tái xuất***			
22.8.1	Số đăng ký chứng từ đề nghị thanh khoản	Số đăng ký của bản đề nghị thanh khoản do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
22.8.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
22.8.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách		X
22.8.4	Số tờ khai nhập khẩu	Số tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
22.8.5	Mã loại hình nhập khẩu	Mã loại hình nhập khẩu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
22.8.6	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
22.8.7	Mã hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu	Mã đơn vị hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
22.8.8	Mã nguyên phụ liệu	Mã nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		X
22.8.9	Tên nguyên phụ liệu	Tên nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		
22.8.10	Số tờ khai tái xuất khẩu	Số tờ khai tái xuất khẩu nguyên liệu		X
22.8.11	Mã loại hình tái xuất	Mã loại hình tái xuất trên tờ khai tái xuất nguyên liệu	X	X
22.8.12	Ngày đăng ký tờ khai tái xuất	Ngày đăng ký tờ khai tái xuất nguyên liệu		X
22.8.13	Mã hải quan đăng ký tờ khai tái xuất	Mã đơn vị hải quan đăng ký tờ khai tái xuất nguyên liệu	X	X
22.8.14	Lượng nguyên liệu tái xuất	Lượng nguyên liệu tái xuất trên tờ khai tái xuất quy đổi theo đơn vị tinh nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
22.8.15	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục		
22.8.16	Đơn vị tính quy đổi	Đơn vị tính nguyên liệu trên tờ khai tái xuất nguyên liệu		
22.8.17	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ quy đổi từ đơn vị tính nguyên liệu trên tờ khai tái xuất nguyên liệu sang đơn vị tính		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu (cho biết 1 đơn vị nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu)		
22.8.18	Đơn giá	Đơn giá nguyên liệu tái xuất		
22.8.19	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách (là thủ tục thêm mới bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách hoặc thủ tục sửa đổi một bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách cũ). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách hoặc xóa một bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách cũ	X	
22.8.20	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách hoặc chứng từ sửa đổi bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách cũ). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I)		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
Mẫu số 23	**Bảng danh mục hàng hóa nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất**			
23.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh mục		X
23.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng danh mục do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
23.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng danh mục		
23.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng danh mục	X	X
23.5	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp chế xuất	X	X
23.6	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
23.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		X
23.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		X
23.9	Mã HS của hàng hóa	Mã hàng hóa theo biểu thuế nhập khẩu		X
23.10	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa do doanh nghiệp tự xây dựng để phục vụ mục đích quản lý kho, thanh khoản, sản xuất		X
23.11	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất	X	X
23.12	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính của hàng hóa nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất dùng để thanh khoản và đăng ký định mức nếu là nguyên liệu để sản xuất	X	X
23.13	Mục đích sử dụng hàng hóa	Thương nhân phải khai báo rõ hàng hóa dùng vào mục đích làm: Sản xuất, đầu tư tạo tài sản cố định, tiêu dùng	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
23.14	Ghi chú khác	Các ghi chú khác		
23.15	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với một mặt hàng trên danh mục (là thủ tục thêm mới một loại hàng hóa hoặc thủ tục sửa đổi một mặt hàng đã đăng ký). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một mặt hàng hoặc xóa một mặt hàng đã đăng ký	X	
23.16	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là chứng từ đăng ký mới danh mục hàng hóa nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất hoặc chứng từ sửa đổi các mặt hàng đã đăng ký). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I)		
Mẫu số 24	**Bảng danh mục hàng hóa xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất**			
24.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh mục		X
24.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng danh mục do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
24.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng danh mục		
24.4	Mã hải quan	Mã đơn vị hải quan nơi tiếp nhận bảng danh mục	X	X
24.5	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp chế xuất	X	X
24.6	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp chế xuất		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
24.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		X
24.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		X
24.9	Mã HS của hàng hóa	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu		X
24.10	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa do doanh nghiệp tự xây dựng để phục vụ mục đích quản lý kho, thanh khoản, sản xuất		X
24.11	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính của hàng hóa xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất dùng để thanh khoản và đăng ký định mức nếu là sản phẩm xuất khẩu	X	X
24.12	Mục đích sử dụng hàng hóa	Thương nhân phải khai rõ hàng hóa có nguồn gốc khi nhập khẩu là: sản xuất, đầu tư tạo tài sản cố định, tiêu dùng	X	X
24.13	Ghi chú khác	Các ghi chú khác		
24.14	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với một mặt hàng trên danh mục (là thủ tục thêm mới một loại hàng hóa hoặc thủ tục sửa đổi một mặt hàng đã đăng ký). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một mặt hàng hoặc xóa một mặt hàng đã đăng ký	X	
24.15	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là chứng từ đăng ký mới danh mục hàng hóa xuất khẩu ra doanh nghiệp chế xuất hoặc chứng từ sửa đổi các mặt hàng đã đăng ký). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
Mẫu số 25	**Thông tin về định mức thực tế đối với sản phẩm xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất**	Áp dụng chung cho sản phẩm, phế phẩm		
25.1	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng định mức do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
25.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai định mức		X
25.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng định mức		X
25.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức	X	X
25.5	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp chế xuất		
25.6	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
25.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (doanh nghiệp chế xuất hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
25.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (doanh nghiệp chế xuất hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
25.9	Mã sản phẩm	Mã sản phẩm đã đăng ký trong danh mục sản phẩm xuất khẩu	X	X
25.10	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm đã đăng ký trong danh mục sản phẩm xuất khẩu		X
25.11	Đơn vị tính sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm đã đăng ký trong danh mục sản phẩm xuất khẩu	X	X
25.12	Mã nguyên liệu	Mã nguyên liệu, vật tư đã đăng ký trong danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
25.13	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu, vật tư đã đăng ký trong danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu		X
25.14	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu		X
25.15	Đơn vị tính của nguyên liệu trên bảng định mức	Đơn vị tính nguyên liệu khai trên bảng định mức		X
25.16	Định mức tiêu hao	Định mức cho từng loại nguyên liệu, vật tư		X
25.17	Tỷ lệ hao hụt	Tỷ lệ hao hụt của từng loại nguyên liệu, vật tư		X
25.18	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với một nguyên liệu trên bảng định mức (là thủ tục thêm mới một loại nguyên liệu hoặc thủ tục sửa đổi một nguyên liệu đã đăng ký trên định mức). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một loại nguyên liệu hoặc xóa một nguyên liệu đã đăng ký định mức)		
25.19	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là chứng từ đăng ký định mức hoặc chứng từ sửa đổi các nguyên liệu đã đăng ký trên định mức). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I)		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
Mẫu số 26	**Thông tin về định mức thực tế đối với nguyên liệu trực tiếp tham gia vào sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ nguyên liệu gốc (nguyên liệu thành phần)**			
26.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai định mức		X
26.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng định mức do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
26.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng định mức		
26.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức	X	X
26.5	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp chế xuất		
26.6	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
26.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (doanh nghiệp chế xuất hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
26.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (doanh nghiệp chế xuất hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
26.9	Mã nguyên liệu gốc	Mã nguyên liệu gốc trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X
26.10	Tên nguyên liệu gốc	Tên nguyên liệu gốc trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X
26.11	Đơn vị tính nguyên liệu gốc	Đơn vị tính nguyên liệu gốc trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
26.12	Mã nguyên liệu thành phần	Mã nguyên liệu thành phần trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X
26.13	Tên nguyên liệu thành phần	Tên nguyên liệu thành phần trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X
26.14	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu thành phần	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu thành phần đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
26.15	Đơn vị tính của nguyên liệu thành phần trên bảng định mức	Đơn vị tính nguyên liệu thành phần khai trên bảng định mức		X
26.16	Định mức tách nguyên liệu	Định mức tách nguyên liệu thành phần từ nguyên liệu gốc (cho biết 1 đơn vị nguyên liệu gốc thu được bao nhiêu đơn vị nguyên liệu thành phần)		X
26.17	Tỷ lệ hao hụt	Tỷ lệ hao hụt trong quá trình tách từ nguyên liệu gốc thành các nguyên liệu thành phần		X
26.18	Ghi chú	Có thể dùng để ghi thông tin về nguồn nguyên liệu		
26.19	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với một nguyên liệu thành phần trên bảng định mức (là thủ tục thêm mới một loại nguyên liệu hoặc thủ tục sửa đổi một nguyên liệu đã đăng ký trên định mức). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một loại nguyên liệu hoặc xóa một nguyên liệu đã đăng ký định mức)		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
26.20	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là chứng từ đăng ký định mức hoặc chứng từ sửa đổi các nguyên liệu đã đăng ký trên định mức). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I)		
Mẫu số 27	**Thông báo xuất kho**			
27.1	***Thông tin chung của chứng từ***			
27.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai chứng từ xuất kho ra doanh nghiệp chế xuất		
27.1.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của chứng từ xuất kho ra doanh nghiệp chế xuất do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
27.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận chứng từ xuất kho ra doanh nghiệp chế xuất		
27.1.4	Mã hải quan đăng ký chứng từ	Mã đơn vị hải quan nơi tiếp nhận chứng từ xuất kho ra doanh nghiệp chế xuất	X	
27.1.5	Mã người gửi hàng	Mã doanh nghiệp chế xuất	X	X
27.1.6	Tên người gửi hàng	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
27.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		
27.1.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		
27.1.9	Mã người nhận hàng	Mã doanh nghiệp nhận hàng trong nội địa hoặc doanh nghiệp chế xuất khác	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
27.1.10	Tên người nhận hàng	Tên doanh nghiệp nhận hàng trong nội địa hoặc doanh nghiệp chế xuất khác		X
27.1.11	Hải quan nơi nhận hàng	Mã đơn vị hải quan nơi làm thủ tục nhận hàng của người nhận hàng trong nội địa	X	X
27.1.12	Thông tin xuất	Nếu xuất tiêu dùng cần xác định: tiêu dùng trực tiếp hoặc tiêu dùng nhưng chuyển mục đích sử dụng sang tồn kho ở trạng thái khác (tài sản cố định, sản xuất). Các trường hợp xuất khác tiêu dùng, ghi là: sản xuất, đầu tư	X	X
27.1.13	Số hợp đồng	Số hợp đồng mua bán hoặc chứng từ tương đương hợp đồng		X
27.1.14	Ngày hợp đồng	Ngày hợp đồng mua bán hoặc chứng từ tương đương hợp đồng		X
27.1.15	Số hóa đơn tài chính	Số hóa đơn tài chính hoặc hóa đơn thương mại		X
27.1.16	Ngày hóa đơn tài chính	Ngày hóa đơn tài chính hoặc hóa đơn thương mại		X
27.1.17	Địa điểm giao hàng	Thời gian và địa điểm giao hàng		X
27.1.18	Tuyến đường vận chuyển	Tuyến đường vận chuyển hàng hóa		
27.1.19	Lý do sửa chữa	Lý do sửa chữa		
27.1.20	Thời gian sửa chữa	Ghi ngày hạn cuối cùng sửa chữa		
27.2	***Thông tin hàng hóa***			
27.2.1	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa xuất khẩu ra doanh nghiệp chế xuất	X	X
27.2.2	Mã HS hàng hóa	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
27.2.3	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa xuất khẩu ra doanh nghiệp chế xuất		X
27.2.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa xuất khẩu ra doanh nghiệp chế xuất		X
27.2.5	Đơn vị tính khai báo	Đơn vị tính của hàng hóa khai trên chứng từ		
27.2.6	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ quy đổi từ đơn vị tính khai báo trên chứng từ sang đơn vị tính đăng ký trên danh mục (cho biết 1 đơn vị hàng hóa trên chứng từ xuất kho ra doanh nghiệp chế xuất bằng bao nhiêu đơn vị hàng hóa theo đơn vị tính đã đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất)		
27.2.7	Số lượng hàng hóa	Số lượng hàng hóa xuất khẩu ra doanh nghiệp chế xuất		X
27.2.8	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với một mặt hàng trên chứng từ (là thủ tục thêm mới một loại hàng hóa hoặc thủ tục sửa đổi một mặt hàng đã đăng ký). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một mặt hàng hoặc xóa một mặt hàng đã đăng ký	X	
27.2.9	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là chứng từ xuất kho, chứng từ sửa đổi các mặt hàng đã đăng ký). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I)		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
Mẫu số 28	**Thông báo nhập kho**			
28.1	***Thông tin chung của chứng từ***			
28.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai chứng từ nhập hàng vào doanh nghiệp chế xuất		
28.1.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của chứng từ nhập hàng vào doanh nghiệp chế xuất do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
28.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận chứng từ nhập hàng vào doanh nghiệp chế xuất		
28.1.4	Mã hải quan đăng ký chứng từ	Mã đơn vị hải quan nơi tiếp nhận chứng từ nhập hàng vào doanh nghiệp chế xuất	X	
28.1.5	Mã người gửi hàng	Mã doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa nội địa	X	X
28.1.6	Tên người gửi hàng	Tên doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa nội địa		X
28.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		
28.1.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		
28.1.9	Mã người nhận hàng	Mã doanh nghiệp chế xuất	X	X
28.1.10	Tên người nhận hàng	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
28.1.11	Hải quan nơi gửi hàng	Mã đơn vị hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu hàng của người gửi hàng trong nội địa	X	X
28.1.12	Thông tin nhập	Thương nhân phải khai rõ hàng hóa có nguồn gốc khi nhập khẩu là: sản xuất, đầu tư tạo tài sản cố định, tiêu dùng	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
28.1.13	Số hợp đồng	Số hợp đồng mua bán hoặc chứng từ tương đương hợp đồng		X
28.1.14	Ngày hợp đồng	Ngày hợp đồng mua bán hoặc chứng từ tương đương hợp đồng		X
28.1.15	Số hóa đơn tài chính	Số hóa đơn tài chính hoặc hóa đơn thương mại		X
28.1.16	Ngày hóa đơn tài chính	Ngày hóa đơn tài chính hoặc hóa đơn thương mại		X
28.1.17	Địa điểm giao hàng	Thời gian và địa điểm giao hàng		X
28.1.18	Tuyến đường vận chuyển	Tuyến đường vận chuyển hàng hóa		
28.2	***Thông tin hàng hóa***			
28.2.1	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu	X	X
28.2.2	Mã HS hàng hóa	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
28.2.3	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu		X
28.2.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu		X
28.2.5	Đơn vị tính khai báo	Đơn vị tính của hàng hóa khai trên chứng từ		
28.2.6	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ quy đổi từ đơn vị tính khai báo trên chứng từ sang đơn vị tính đăng ký trên danh mục (cho biết 1 đơn vị hàng hóa trên chứng từ đưa hàng ra doanh nghiệp chế xuất bằng bao nhiêu đơn vị hàng hóa theo đơn vị tính đã đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu)		
28.2.7	Số lượng hàng hóa	Số lượng hàng hóa nhập khẩu		X
28.2.8	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với một mặt hàng trên chứng từ (là thủ tục xuất khẩu hàng của doanh nghiệp nội địa vào	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		doanh nghiệp chế xuất; thêm mới một loại hàng hóa hoặc thủ tục sửa đổi một mặt hàng đã đăng ký)		
28.2.9	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là tờ khai xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục; chứng từ nhập kho; chứng từ sửa đổi các mặt hàng đã đăng ký). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I)		
Mẫu số 29	**Thông tin báo cáo hàng tồn kho của doanh nghiệp chế xuất**			
29.1	***Thông tin chung***			
29.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai chứng từ		
29.1.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của chứng từ do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
29.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận chứng từ		
29.1.4	Mã hải quan đăng ký chứng từ	Mã đơn vị hải quan nơi tiếp nhận chứng từ	X	
29.1.5	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp chế xuất	X	X
29.1.6	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
29.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		
29.1.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
29.2	***Hàng hóa tồn kho***	Bao gồm cả NVL được doanh nghiệp quy đổi từ sản phẩm sản xuất dở dang đang nằm trên dây chuyền sản xuất, thành phẩm chưa xuất khẩu (đối với trường hợp là sản xuất)		
29.2.1	Mã hàng hóa	Doanh nghiệp cần phân loại theo Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu theo mục đích sử dụng: sản xuất, đầu tư, tiêu dùng		X
29.2.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
29.2.3	Mã HS	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu		X
29.2.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu	X	X
29.2.5	Số lượng tồn kho sổ sách	Số lượng tồn trên sổ sách theo từng tờ khai nhập khẩu		X
29.2.6	Số lượng tồn kho thực tế	Số lượng tồn kho thực tế theo từng tờ khai hải quan nhập khẩu/từng chứng từ nhập kho (trường hợp hàng hóa có mục đích sử dụng là sản xuất, nếu tồn đang ở dạng sản phẩm sản xuất dở dang hoặc thành phẩm tồn kho thì phải quy đổi về nguyên vật liệu)		X
29.2.7	Phân loại	Phân loại theo mục đích sử dụng: sản xuất, đầu tư, tiêu dùng	X	X
Mẫu số 30	**Thông báo quyết định kiểm tra thực tế hàng tồn kho**			
30.1	Ngày chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan phát hành chứng từ		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
30.2	Mã hải quan đăng ký chứng từ	Mã đơn vị hải quan nơi phát hành chứng từ	X	
30.3	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp chế xuất	X	X
30.4	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
30.5	Ngày dự kiến kiểm tra	Ngày dự kiến tiến hành kiểm tra		X
30.6	Địa điểm kiểm tra	Địa điểm thực hiện công tác kiểm tra	X	X
30.7	Yêu cầu kiểm tra	Các yêu cầu đối với doanh nghiệp để chuẩn bị cho công tác kiểm tra		X
Mẫu số 31	**Thông tin hủy nguyên vật liệu, sản phẩm, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, hàng hóa khác**			
31.1	***Thông tin chung***			
31.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai chứng từ		X
31.1.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của chứng từ do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
31.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận chứng từ		
31.1.4	Mã hải quan đăng ký chứng từ	Mã đơn vị hải quan nơi tiếp nhận chứng từ	X	
31.1.5	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp chế xuất	X	X
31.1.6	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
31.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		X
31.1.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
31.1.9	Ngày thông báo hủy	Ngày thông báo tiến hành thủ tục tiêu hủy		X
31.2	***Thông tin về hàng hóa xin tiêu hủy***	Doanh nghiệp cần xác định hàng hóa theo mục đích sử dụng là: sản xuất, đầu tư, tiêu dùng Riêng hàng hóa có mục đích sử dụng là sản xuất, bao gồm: nguyên vật liệu, bán thành phẩm, doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm quy đổi bán thành phẩm ra nguyên vật liệu		
31.2.1	Số/ký hiệu tờ khai nhập khẩu	Để quản lý theo nguồn nhập khẩu hoặc từ nguồn mua nội địa		X
31.2.2	Ngày tờ khai	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu		X
31.2.3	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
31.2.4	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
31.2.5	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu	X	X
31.2.6	Số lượng tiêu hủy	Số lượng tiêu hủy (trường hợp hàng hóa đang ở dạng bán thành phẩm thì phải quy đổi về nguyên liệu)		X
31.2.7	Loại hàng hóa	Là hàng hóa thông thường hay sản phẩm chưa xuất khẩu	X	X
31.2.8	Phân loại	Phân loại theo mục đích sử dụng: sản xuất, đầu tư, tiêu dùng	X	X
31.2.9	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với một mặt hàng trên chứng từ (là thủ tục nhập khẩu của doanh nghiệp chế xuất; thêm mới một loại hàng hóa hoặc thủ tục sửa đổi một mặt hàng đã đăng ký)	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
31.2.10	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là tờ khai nhập khẩu đã hoàn thành thủ tục; chứng từ nhập kho; chứng từ sửa đổi các mặt hàng đã đăng ký). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I)		
Mẫu số 32	**Thông tin chứng từ thanh lý tài sản cố định**			
32.1	***Thông tin chung***			
32.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai chứng từ		X
32.1.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của chứng từ do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
32.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận chứng từ		
32.1.4	Mã hải quan đăng ký chứng từ	Mã đơn vị hải quan nơi tiếp nhận chứng từ	X	
32.1.5	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp chế xuất	X	X
32.1.6	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
32.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (doanh nghiệp chế xuất hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
32.1.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (doanh nghiệp chế xuất hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
32.1.9	Ngày thông báo thanh lý	Ngày thông báo tiến hành thủ tục thanh lý		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
32.2	***Thông tin hàng hóa xin thanh lý***	Để quản lý theo nguồn nhập khẩu hoặc từ nguồn mua nội địa		
32.2.1	Số/ký hiệu tờ khai nhập khẩu	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu		X
32.2.2	Ngày tờ khai			X
32.2.3	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
32.2.4	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
32.2.5	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu	X	X
32.2.6	Số lượng thanh lý	Số lượng thanh lý		X
32.2.7	Phân loại	Phân loại theo mục đích sử dụng: sản xuất, đầu tư, tiêu dùng	X	X
32.2.8	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với một mặt hàng trên chứng từ (là thủ tục nhập khẩu tạo tài sản cố định của doanh nghiệp chế xuất; thêm mới một loại hàng hóa hoặc thủ tục sửa đổi một mặt hàng đã đăng ký)	X	
32.2.9	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là tờ khai nhập khẩu đã hoàn thành thủ tục; chứng từ đưa hàng vào doanh nghiệp chế xuất; chứng từ sửa đổi các mặt hàng đã đăng ký). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I)		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
Mẫu số 33	**Thông báo giải trình chênh lệch thực tế nhận hàng với khai báo**	Khai báo khi có sự chênh lệch giữa lượng hàng khai báo với lượng hàng nhận thực tế		
33.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai giải trình chênh lệch thực tế nhận hàng với khai báo		X
33.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của yêu cầu giải trình chênh lệch thực tế nhận hàng với khai báo do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận giải trình		
33.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận giải trình		
33.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận yêu cầu giải trình	X	X
33.5	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp		
33.6	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp		X
33.7	Mã đối tác	Mã đối tác của doanh nghiệp chế xuất		
33.8	Tên đối tác	Tên đối tác của doanh nghiệp chế xuất		X
33.9	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		X
33.10	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		X
33.11	Ghi chú khác	Các ghi chú khác		
33.12	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với đề nghị yêu cầu giải trình (là thủ tục khai yêu cầu giải trình hoặc thủ tục sửa đổi bản yêu cầu giải trình đã đăng ký). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một bản yêu cầu giải trình hoặc hủy một bản yêu cầu giải trình đã đăng ký)	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
33.13	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là chứng từ yêu cầu giải trình hoặc chứng từ sửa đổi yêu cầu giải trình đã đăng ký). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I)		
33.14	Số/ký hiệu tờ khai nhập khẩu	Để quản lý theo nguồn nhập khẩu hoặc từ nguồn mua nội địa		X
33.15	Ngày tờ khai	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu		X
33.16	Mã nguyên liệu	Do doanh nghiệp tự đặt	X	X
33.17	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu		X
33.18	Mã HS của nguyên liệu	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
33.19	Đơn vị tính	Đơn vị tính của nguyên liệu	X	X
33.20	Số lượng khai báo	Số lượng đã khai báo trên hệ với cơ quan Hải quan		X
33.21	Trị giá khai báo	Trị giá khai báo		
33.22	Số lượng thực nhận	Số lượng thực nhận từ đối tác		X
33.23	Trị giá thực nhận	Trị giá thực nhận		
33.24	Số lượng chênh lệch	Số lượng chênh lệch giữa khai báo và thực nhận		X
33.25	Trị giá chênh lệch	Trị giá chênh lệch		
33.26	Giải trình	Nội dung giải trình bao gồm cả đề xuất hướng xử lý với lượng chênh lệch		X
Mẫu số 34	**Thông báo giải trình lượng tồn kho chênh lệch giữa thực tế với sổ sách**	Khai báo khi có sự chênh lệch giữa lượng hàng tồn kho thực tế với lượng hàng tồn trên sổ sách (Báo cáo tổng hợp nguyên vật liệu nhập - xuất - tồn)		
34.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai giải trình		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
34.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của yêu cầu giải trình do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận giải trình		
34.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký yêu cầu giải trình		
34.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận yêu cầu thanh khoản	X	X
34.5	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp		
34.6	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp		X
34.7	Mã đối tác	Mã đối tác của doanh nghiệp chế xuất		
34.8	Tên đối tác	Tên đối tác của doanh nghiệp chế xuất		X
34.9	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		X
34.10	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		X
34.11	Ghi chú khác	Các ghi chú khác		
34.12	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó đối với đề nghị yêu cầu giải trình (là thủ tục khai yêu cầu giải trình hoặc thủ tục sửa đổi bản yêu cầu giải trình đã đăng ký). Chỉ tiêu thông tin này chỉ khai khi sửa đổi một bản yêu cầu giải trình hoặc hủy một bản yêu cầu giải trình đã đăng ký)	X	
34.13	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là chứng từ yêu cầu giải trình hoặc chứng từ sửa đổi yêu cầu giải trình đã đăng ký). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó (các thông tin này thuộc mục 1.10 Mẫu số 1 Phụ lục I)		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
34.14	Số/ký hiệu tờ khai nhập khẩu	Để quản lý theo nguồn nhập khẩu hoặc từ nguồn mua nội địa		X
34.15	Ngày tờ khai	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu		X
34.16	Mã nguyên liệu	Do doanh nghiệp tự đặt	X	X
34.17	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu		X
34.18	Mã HS của nguyên liệu	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
34.19	Đơn vị tính	Đơn vị tính của nguyên liệu	X	X
34.20	Số lượng tồn trên sổ sách	Số lượng tồn đã khai báo trên hệ thống với cơ quan Hải quan		X
34.21	Trị giá sổ sách	Trị giá sổ sách		
34.22	Số lượng tồn thực tế	Số lượng tồn thực tế		X
34.23	Trị giá thực tế	Trị giá thực tế		
34.24	Số lượng tồn chênh lệch	Số lượng tồn chênh lệch giữa thực tế và sổ sách		X
34.25	Trị giá chênh lệch	Trị giá chênh lệch		
34.26	Phân loại	Thương nhân phải phân loại hàng hóa có mục đích sử dụng là: sản xuất, đầu tư, tiêu dùng		X
34.27	Giải trình	Nội dung giải trình bao gồm cả đề xuất hướng xử lý với lượng chênh lệch		X

Ghi chú:

- Đối với trường hợp có nhiều hơn 4 container thì trên tờ khai in ghi "danh sách container theo bảng kê đính kèm" và người khai hải quan in bản kê container để đính kèm tờ khai in.

Phụ lục II. Thông tư hướng dẫn thực hiện thủ tục hải quan điện tử

Phụ lục II
CHỈ TIÊU THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN THÔNG BÁO, HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 196/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

1. Danh sách các thông báo, hướng dẫn

STT	Tên chứng từ
1	Thông báo chấp nhận/từ chối tờ khai điện tử
2	Thông báo hướng dẫn làm thủ tục
3	Thông báo đã thực xuất
4	Thông báo hủy tờ khai
5	Thông báo gia công
6	Thông báo chấp nhận/từ chối kết quả thanh khoản
7	Thông báo chấp nhận/từ chối cho phép đưa hàng vào nội địa; đưa hàng vào doanh nghiệp chế xuất
8	Thông báo quyết định kiểm tra thực tế hàng tồn kho

2. Chỉ tiêu thông tin

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Danh mục	Bắt buộc
Mẫu số 1	**Thông báo chấp nhận/từ chối tờ khai điện tử**			
1.1	Ngày gửi chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan gửi thông báo		X
1.2	Hải quan gửi chứng từ	Mã đơn vị hải quan gửi thông báo	X	X
1.3	Mã người khai hải quan	Mã người khai tờ khai		X
1.4	Tên người khai hải quan	Tên người khai tờ khai		X
1.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu		X
1.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Danh mục	Bắt buộc
1.7	Số tham chiếu tờ khai	Số tham chiếu tờ khai do hệ thống của người khai hải quan cấp để tham chiếu và quản lý nội bộ	X	X
1.8	Số đăng ký tờ khai	Số tờ khai do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp nếu chấp nhận đăng ký tờ khai		
1.9	Loại hình xuất khẩu, nhập khẩu	Mã loại hình xuất khẩu, nhập khẩu của tờ khai	X	X
1.10	Hải quan tiếp nhận	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận tờ khai		X
1.11	Ngày đăng ký tờ khai	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký và cấp số tờ khai		
1.12	Nội dung thông báo	Chấp nhận hoặc từ chối đăng ký tờ khai		
1.13	Lý do từ chối			
Mẫu số 2	**Thông báo hướng dẫn làm thủ tục**			
2.1	Ngày gửi chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan gửi thông báo		X
2.2	Hải quan gửi chứng từ	Mã đơn vị hải quan gửi thông báo	X	X
2.3	Mã người khai hải quan	Mã người khai tờ khai		X
2.4	Tên người khai hải quan	Tên người khai tờ khai		X
2.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu		X
2.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu		X
2.7	Số tham chiếu tờ khai	Số tham chiếu tờ khai do hệ thống của người khai hải quan cấp để tham chiếu và quản lý nội bộ	X	X
2.8	Số đăng ký tờ khai	Số tờ khai do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp nếu chấp nhận đăng ký tờ khai		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Danh mục	Bắt buộc
2.9	Loại hình xuất khẩu, nhập khẩu	Mã loại hình xuất khẩu, nhập khẩu của tờ khai	X	X
2.10	Hải quan tiếp nhận	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận tờ khai		X
2.11	Ngày đăng ký tờ khai	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký và cấp số tờ khai		X
2.12	Thông tin phân luồng	Hướng dẫn thủ tục hải quan và kết quả phân luồng		X
2.13	Thông tin hàng chuyển cửa khẩu	Thông tin cho phép/từ chối cho phép chuyển cửa khẩu		
Mẫu số 3	**Thông báo đã thực xuất**			
3.1	Ngày gửi chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan gửi thông báo		X
3.2	Hải quan gửi chứng từ	Mã đơn vị hải quan gửi thông báo	X	X
3.3	Mã người khai hải quan	Mã người khai tờ khai		X
3.4	Tên người khai hải quan	Tên người khai tờ khai		X
3.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu		X
3.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu		X
3.7	Số tham chiếu tờ khai	Số tham chiếu tờ khai do hệ thống của người khai hải quan cấp để tham chiếu và quản lý nội bộ	X	X
3.8	Số đăng ký tờ khai	Số tờ khai do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp nếu chấp nhận đăng ký tờ khai		X
3.9	Loại hình xuất khẩu, nhập khẩu	Mã loại hình xuất khẩu, nhập khẩu của tờ khai	X	X
3.10	Hải quan tiếp nhận	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận tờ khai		X
3.11	Ngày đăng ký tờ khai	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký và cấp số tờ khai		X
3.12	Thông tin thực xuất	Thông tin xác nhận thực xuất của hàng hóa		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Danh mục	Bắt buộc
Mẫu số 4	**Thông báo hủy tờ khai**			
4.1	Ngày gửi chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan gửi thông báo		X
4.2	Hải quan gửi chứng từ	Mã đơn vị hải quan gửi thông báo	X	X
4.3	Mã người khai hải quan	Mã người khai tờ khai		X
4.4	Tên người khai hải quan	Tên người khai tờ khai		X
4.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu		X
4.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu		X
4.7	Số tham chiếu tờ khai	Số tham chiếu tờ khai do hệ thống của người khai hải quan cấp để tham chiếu và quản lý nội bộ	X	X
4.8	Số đăng ký tờ khai	Số tờ khai do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp nếu chấp nhận đăng ký tờ khai		X
4.9	Loại hình xuất khẩu, nhập khẩu	Mã loại hình xuất khẩu, nhập khẩu của tờ khai	X	X
4.10	Hải quan tiếp nhận	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận tờ khai		X
4.11	Ngày đăng ký tờ khai	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký và cấp số tờ khai		X
4.12	Thông tin hủy tờ khai	Thông tin hủy tờ khai		X
Mẫu số 5	**Thông báo gia công**	Các thông báo bao gồm: thông báo chấp nhận/từ chối, hướng dẫn làm thủ tục đăng ký các chứng từ gia công bao gồm hợp đồng, phụ lục hợp đồng, định mức gia công; chấp nhận/từ chối kết quả thanh khoản; thông báo yêu cầu thanh khoản		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Danh mục	Bắt buộc
5.1	Loại chứng từ	Các thông báo bao gồm: thông báo chấp nhận/từ chối, hướng dẫn làm thủ tục đăng ký các chứng từ gia công bao gồm hợp đồng, phụ lục hợp đồng, định mức gia công; chấp nhận/từ chối kết quả thanh khoản; thông báo yêu cầu thanh khoản	X	X
5.2	Số tham chiếu chứng từ	Số tham chiếu chứng từ liên quan đến thông báo do hệ thống cơ quan Hải quan cấp khi gửi thông báo		X
5.3	Chức năng của chứng từ	Chức năng của thông báo (thêm mới; sửa đổi thông báo đã gửi; hủy thông báo đã gửi)	X	X
5.4	Trạng thái chứng từ	Trạng thái của thông báo (đã hoàn chỉnh; chưa hoàn chỉnh; đã chấp nhận; chưa chấp nhận)	X	X
5.5	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan phát hành thông báo		
5.6	Mã hải quan	Mã đơn vị hải quan nơi phát hành thông báo	X	X
5.7	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân gia công hàng hóa		
5.8	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân gia công hàng hóa		X
5.9	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
5.10	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
5.11	Thủ tục hải quan trước đó	Thủ tục hải quan đã áp dụng trước đó bao gồm các thủ tục đăng ký hợp đồng, phụ lục hợp đồng, định mức gia công, kết quả thanh khoản	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Danh mục	Bắt buộc
5.12	Chứng từ hải quan trước đó	Các thông tin cho phép tham chiếu đến chứng từ hải quan trong thủ tục hải quan trước đó (là chứng từ đăng ký hoặc sửa đổi các loại chứng từ liên quan đến thông báo). Chỉ tiêu này chỉ khai khi khai thủ tục hải quan trước đó. Trường hợp loại chứng từ là thông báo yêu cầu thanh khoản thì chứng từ hải quan trước đó là hợp đồng gia công		X
5.13	Nội dung thông báo	Nội dung của thông báo bao gồm: chấp nhận và hướng dẫn các thủ tục tiếp theo; từ chối và lý do từ chối; yêu cầu thanh khoản và hạn hoàn thành thanh khoản		
Mẫu số 6	**Thông báo chấp nhận/từ chối kết quả thanh khoản**			
6.1	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan phát hành thông báo		
6.2	Số tham chiếu chứng từ đề nghị thanh khoản	Số tham chiếu của chứng từ đề nghị thanh khoản do hệ thống của người khai hải quan cấp để tham chiếu trong nội bộ		X
6.3	Số đăng ký chứng từ đề nghị thanh khoản	Số đăng ký của bản đề nghị thanh khoản do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
6.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bản đề nghị thanh khoản		
6.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân sản xuất xuất khẩu	X	X
6.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân sản xuất xuất khẩu		X
6.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Danh mục	Bắt buộc
6.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
6.9	Nội dung thông báo	Chấp nhận và hướng dẫn thủ tục tiếp theo hoặc từ chối kết quả thanh khoản và lý do từ chối		X
Mẫu số 7	**Thông báo chấp nhận/từ chối cho phép đưa hàng vào nội địa; đưa hàng vào doanh nghiệp chế xuất**			
7.1	Ngày chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan phát hành thông báo		
7.2	Số tham chiếu chứng từ đưa hàng vào nội địa; đưa hàng vào doanh nghiệp chế xuất	Số tham chiếu của chứng từ đề nghị đưa hàng vào nội địa; đưa hàng vào doanh nghiệp chế xuất do hệ thống của người khai hải quan cấp để tham chiếu trong nội bộ		X
7.3	Số đăng ký chứng từ đưa hàng vào nội địa; đưa hàng vào doanh nghiệp chế xuất	Số đăng ký của chứng từ đưa hàng vào nội địa; đưa hàng vào doanh nghiệp chế xuất do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
7.4	Ngày đăng ký chứng từ đưa hàng vào nội địa; đưa hàng vào doanh nghiệp chế xuất	Ngày đăng ký của chứng từ đưa hàng vào nội địa; đưa hàng vào doanh nghiệp chế xuất do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
7.5	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận chứng từ đưa hàng vào nội địa; đưa hàng vào doanh nghiệp chế xuất		
7.6	Nội dung thông báo	Chấp nhận và hướng dẫn thủ tục tiếp theo hoặc từ chối và lý do từ chối		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Danh mục	Bắt buộc
Mẫu số 8	**Thông báo quyết định kiểm tra thực tế hàng tồn kho**			
8.1	Loại chứng từ	Loại chứng từ khai báo (thông báo kiểm tra hàng tồn kho)	X	X
8.2	Số tham chiếu chứng từ	Số tham chiếu của chứng từ do cơ quan Hải quan cấp		X
8.3	Chức năng của chứng từ	Chức năng của chứng từ (khai mới; sửa đổi chứng từ; hủy chứng từ)	X	X
8.4	Trạng thái chứng từ	Trạng thái của chứng từ (đã hoàn chỉnh; chưa hoàn chỉnh; đã chấp nhận; chưa chấp nhận)	X	X
8.5	Ngày chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan phát hành chứng từ		
8.6	Mã hải quan đăng ký chứng từ	Mã đơn vị hải quan nơi phát hành chứng từ	X	
8.7	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp chế xuất	X	X
8.8	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
8.9	Ngày dự kiến kiểm tra	Ngày dự kiến tiến hành kiểm tra		X
8.10	Địa điểm kiểm tra	Địa điểm thực hiện công tác kiểm tra	X	X
8.11	Yêu cầu kiểm tra	Các yêu cầu đối với doanh nghiệp để chuẩn bị cho công tác kiểm tra		X

Phụ lục III. Thông tư hướng dẫn thực hiện thủ tục hải quan điện tử

Phụ lục III
MẪU CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ IN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 196/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Tên mẫu chứng từ điện tử in
1	Mẫu: Đăng ký tham gia thủ tục hải quan điện tử
2a	Mẫu: Tờ khai hải quan điện tử xuất khẩu
2b	Mẫu: Phụ lục tờ khai hải quan điện tử xuất khẩu
3a	Mẫu: Tờ khai hải quan điện tử nhập khẩu
3b	Mẫu: Phụ lục tờ khai hải quan điện tử nhập khẩu
4	Mẫu: Phiếu ghi kết quả kiểm tra chứng từ giấy
5	Mẫu: Phiếu ghi kết quả kiểm tra hàng hóa
6	Mẫu: Tờ khai hải quan điện tử sửa đổi, bổ sung
7a	Mẫu: Bản kê công ten nơ kèm theo tờ khai
7b	Mẫu: Bản kê hợp đồng/đơn hàng kèm theo tờ khai
8a	Mẫu: Tờ khai hải quan điện tử giao gia công chuyển tiếp
8b	Mẫu: Phụ lục tờ khai hải quan điện tử giao gia công chuyển tiếp
9a	Mẫu: Tờ khai hải quan điện tử nhận gia công chuyển tiếp
9b	Mẫu: Phụ lục tờ khai hải quan điện tử nhận gia công chuyển tiếp
10	Mẫu: Bảng đăng ký nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu
11	Mẫu: Bảng thông báo định mức từng mã hàng
12	Mẫu: Bảng kê các tờ khai xuất khẩu sản phẩm đưa vào thanh khoản
13	Mẫu: Bảng báo cáo tổng hợp nhập - xuất - tồn nguyên liệu, vật tư
14	Mẫu: Báo cáo tổng hợp tính thuế trên nguyên liệu, vật tư nhập khẩu
15	Mẫu: Bảng kê nguyên liệu vật tư nhập khẩu theo hợp đồng mua bán
16	Mẫu: Bảng tổng hợp hàng hóa Nhập - Xuất - Tồn
17	Mẫu: Bảng tổng hợp chênh lệch giữa hàng hóa tồn kho thực tế với sổ sách
18	Mẫu: Báo cáo hàng tồn kho của doanh nghiệp chế xuất
19	Mẫu: Thông báo giải trình chênh lệch thực tế nhận hàng với khai báo

STT	Tên mẫu chứng từ điện tử in
20	Mẫu: Thông báo giải trình lượng tồn kho chênh lệch giữa thực tế với sổ sách
21a	Mẫu: Tờ khai hải quan điện tử xuất khẩu tại chỗ
21b	Mẫu: Phụ lục tờ khai hải quan điện tử xuất khẩu tại chỗ
22a	Mẫu: Tờ khai hải quan điện tử nhập khẩu tại chỗ
22b	Mẫu: Phụ lục tờ khai hải quan điện tử nhập khẩu tại chỗ
23	Mẫu: Thông báo hoàn thành thủ tục nhập khẩu tại chỗ

Mẫu số 1 Phụ lục III **Form No.1 Appendix III**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

ĐĂNG KÝ THAM GIA THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ
E. CUSTOMS REGISTRATION FORM

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG DOANH NGHIỆP/ GENERAL INFORMATION ON ENTERPRISE

Mã số XNK/Importer-exporter code: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐

Tên Doanh nghiệp/Name of enterprise:

Địa chỉ/Address:

Điện thoại/Phone number: Fax: E-mail:

PHẦN II. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG/BUSINESS AREAS

☐ Xuất khẩu/Nhập khẩu/ Export/Import ☐ Vận tải tàu biển/Shipping

☐ Giao nhận/Forwarding ☐ Đại lý hàng hải/Shipping agents

☐ Lĩnh vực khác (chi tiết)/Others (please specify):

Ngành nghề đăng ký kinh doanh/Nature of business registration:

PHẦN III. NGƯỜI KÝ TRÊN CHỨNG TỪ KHAI HẢI QUAN/ APPLICANT SIGNING IN CUSTOMS DECLARATION DOCUMENTS

Người ký trên chứng từ khai hải quan: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐
(Declarant) ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Số CMND/ hộ chiếu/ID/passport No: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Ngày cấp/Issued date: Noi cấp/Issued place:

Chức vụ/Position: Chữ ký/Signature:

Địa chỉ liên hệ/Contact address:

Điện thoại/Phone No: Fax: E-mail:

Người được ủy quyền thứ nhất: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐
(The first authorized person) ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐
Số CMND/hộ chiếu/ID/passport No: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Ngày cấp/Date issued: Nơi cấp/Place issued:
Chức vụ/Position: Chữ ký/Signature:
Địa chỉ liên hệ/Contact address:
Điện thoại/Phone No: Fax: E-mail:

Người được ủy quyền thứ hai:
(The second authorized person)
Số CMND/hộ chiếu/ID/passport No:
Ngày cấp/Date issued: Nơi cấp/Place issued:
Chức vụ/Position: Chữ ký/Signature:
Địa chỉ liên hệ/Contact address:
Điện thoại/Phone No: Fax: E-mail:

Người được ủy quyền thứ ba:
(The third authorized person)
Số CMND/ hộ chiếu/ID/passport No:
Ngày cấp/Date issued: Nơi cấp/Place issued:
Chức vụ/Position: Chữ ký/Signature:
Địa chỉ liên hệ/Contact address:
Điện thoại/Phone No: Fax: E-mail:

Đại diện doanh nghiệp/Enterprise's representative: Địa điểm, ngày đăng ký/Place, registered date:
Họ và tên/Full name:
Số CMND/ID Number: Chữ ký/Signature:
Chức vụ/Position: Con dấu của doanh nghiệp:

Ghi chú: Doanh nghiệp có thể rút ngắn mẫu đơn này để phù hợp với số lượng người mà doanh nghiệp ủy quyền được ký tên trên hồ sơ hải quan. Trường hợp có nhiều hơn 3 người được ủy quyền, doanh nghiệp đính kèm danh sách những người được ủy quyền theo Mẫu Danh sách người được ủy quyền.

Note: This Form can be shortened as appropriate for the numbers of authorised persons. In case of more than 3 people delegated to sign in customs documents, enterprises attach the list of those in the form List of authorized person.

Mẫu số 1 Phụ lục III

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom – Happiness

DANH SÁCH NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
LIST OF AUTHORIZED PERSON

(Kèm theo bản đăng ký tham gia thủ tục hải quan điện tử)
(Enclosed with the e-customs registration form)

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG DOANH NGHIỆP/GENERAL INFORMATION ON ENTERPRISE

Mã số XNK/Importer-exporter code: | | | | | | | | | | | | | - | |

Tên Doanh nghiệp/Name of enterprise : .....

.....

Địa chỉ/Address: .....

Điện thoại/Phone number: Fax: E-mail: .....

PHẦN II. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG/BUSINESS AREAS

□ Xuất khẩu/Nhập khẩu/Export/Import □ Vận tải tàu biển/Shipping

□ Giao nhận/Forwarding □ Đại lý hàng hải/Shipping agent

□ Lĩnh vực khác (chi tiết)/Others (please specify): .....

Ngành nghề đăng ký kinh doanh/Nature of business registration: .....

PHẦN III. NGƯỜI KÝ TRÊN CHỨNG TỪ KHAI HẢI QUAN/ APPLICANT SIGNING IN CUSTOMS DECLARATION DOCUMENTS

Người được ủy quyền:
The authorized person

Số CMND/hộ chiếu/ID/ passport No:

Ngày cấp/Issued date: Nơi cấp/Issued place:

Chức vụ/Position: Chữ ký/Signature:

Địa chỉ liên hệ/Contact address:

Điện thoại/Phone No: Fax: E-mail:

Người được ủy quyền:
The authorized person

Số CMND/hộ chiếu/ID/ assport No:

Ngày cấp/Issued date: Nơi cấp/Issued place:

Chức vụ/Position: Chữ ký/Signature:

Địa chỉ liên hệ/Contact address:

Điện thoại/Phone No: Fax: E-mail:

Người được ủy quyền:
The authorized person

Số CMND/ hộ chiếu/ID/ assport No:

Ngày cấp/Issued date: Nơi cấp/Issued place:

Chức vụ/Position: Chữ ký/Signature:

Địa chỉ liên hệ/Contact address:

Điện thoại/Phone No: Fax: E-mail:

Mẫu số 2a Phụ lục III

HẢI QUAN VIỆT NAM **TỜ KHAI HẢI QUAN ĐIỆN TỬ**

Cục Hải quan: **Xuất khẩu**

HQ/2012-XK

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai: **Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất:**	**Số tham chiếu:** **Ngày, giờ gửi:**	**Số tờ khai:** **Ngày, giờ đăng ký:** **Số lượng phụ lục tờ khai:**	**Công chức đăng ký tờ khai**

1. Người xuất khẩu: MST	5. Loại hình:	
	6. Giấy phép: Ngày Ngày hết hạn	7. Hợp đồng: Ngày Ngày hết hạn
2. Người nhập khẩu: MST		
	8. Hóa đơn thương mại:	9. Cửa khẩu xuất hàng:
3. Người ủy thác/Người được ủy quyền: MST		
	10. Nước nhập khẩu:	
4. Đại lý hải quan MST	11. Điều kiện giao hàng:	12. Phương thức thanh toán:
	13. Đồng tiền thanh toán:	14. Tỷ giá tính thuế:

Số TT	15. Mô tả hàng hóa	16. Mã số hàng hóa	17. Xuất xứ	18. Lượng hàng	19. Đơn vị tính	20. Đơn giá nguyên tệ	21. Trị giá nguyên tệ
1							
2							
3							
						Cộng:	

Số TT	22. Thuế xuất khẩu			23. Thu khác		
	a. Trị giá tính thuế	b. Thuế suất (%)	c. Tiền thuế	a. Trị giá tính thu khác	b. Tỷ lệ (%)	c. Số tiền
1						
2						
3						
		Cộng:			**Cộng:**	

24. Tổng số tiền thuế và thu khác (ô 22+23) bằng số: Bằng chữ:				
25. Lượng hàng, số hiệu congtainer				
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container	c. Trọng lượng hàng trong container	d. Địa điểm đóng hàng
1				
2				
3				
4				
			Cộng:	

26. Chứng từ đi kèm	27. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày..... tháng.... năm..... *(Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*	
28. Kết quả phân luồng và hướng dẫn thủ tục hải quan 29. Ghi chép khác	30. Xác nhận thông quan	31. Xác nhận của hải quan giám sát

Mẫu số 2b Phụ lục III

HẢI QUAN VIỆT NAM

PHỤ LỤC TỜ KHAI HẢI QUAN ĐIỆN TỬ HQ/2012-PLTKXK
Xuất khẩu

Chi cục Hải quan: **Chi cục Hải quan cửa khẩu:**	**Phụ lục số:** **Ngày, giờ đăng ký:**	**Số tờ khai:** **Loại hình:**

PHẦN THÔNG TIN HÀNG HÓA

Số TT	15. Mô tả hàng hóa	16. Mã số hàng hóa	17. Xuất xứ	18. Lượng hàng	19. Đơn vị tính	20. Đơn giá nguyên tệ	21. Trị giá nguyên tệ
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
						Cộng:	

Số TT	22. Thuế xuất khẩu			23. Thu khác		
	Trị giá tính thuế	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Trị giá tính thu khác	Tỷ lệ (%)	Số tiền
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
			Cộng:			**Cộng:**

25. Lượng hàng, số hiệu container				
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container	c. Trọng lượng hàng trong container	d. Địa điểm đóng hàng
1 2 3 4				
			Cộng:	

27. Tôi xin cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai

Ngày..... tháng..... năm.....

(Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 3a Phụ lục III

HẢI QUAN VIỆT NAM **TỜ KHAI HẢI QUAN ĐIỆN TỬ**
Cục Hải quan: **Nhập khẩu**

HQ/2012 - NK

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai: **Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:**	**Số tham chiếu:** **Ngày, giờ gửi:**	**Số tờ khai:** **Ngày, giờ đăng ký:** **Số lượng phụ lục tờ khai:**	**Công chức đăng ký tờ khai**

1. Người xuất khẩu: MST	5. Loại hình		
	6. Hóa đơn thương mại:	7. Giấy phép số: Ngày Ngày hết hạn	8. Hợp đồng Ngày Ngày hết hạn
2. Người nhập khẩu: MST			
	9. Vận đơn (số/ngày):	10. Cảng xếp hàng:	11. Cảng dỡ hàng:
3. Ngươi ủy thác/Người được ủy quyền: MST			
	12. Phương tiện vận tải: Tên, số hiệu: Ngày đến:		13. Nước xuất khẩu:
4. Đại lý hải quan MST			
	14. Điều kiện giao hàng:	15. Phương thức thanh toán:	
	16. Đồng tiền thanh toán:	17. Tỷ giá tính thuế:	

Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ

Loại thuế	Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế	Thuế suất (%)/ Mức thuế	Tiền thuế
26. Thuế nhập khẩu			
27. Thuế TTĐB			
28. Thuế BVMT			
29. Thuế GTGT			

30. Tổng số tiền thuế (ô 26+27+28+29): Bằng chữ:				
31. Lượng hàng, số hiệu congtainer				
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container	c. Trọng lượng hàng trong container	d. Địa điểm đóng hàng
1				
2				
3				
4				
			Cộng:	

32. Chứng từ đi kèm	33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày.... tháng..... năm..... *(Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

34. Kết quả phân luồng và hướng dẫn thủ tục hải quan 35. Ghi chép khác	36. Xác nhận của hải quan giám sát	37. Xác nhận giải phóng hàng/đưa hàng về bảo quản/chuyển cửa khẩu	38. Xác nhận thông quan

Mẫu số 3b Phụ lục III

HẢI QUAN VIỆT NAM

PHỤ LỤC TỜ KHAI HẢI QUAN ĐIỆN TỬ
Nhập khẩu

HQ/2012-PLTKNK

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai: **Chi cục Hải quan cửa khẩu:**	**Phụ lục số:** **Ngày, giờ đăng ký:**	**Số tờ khai:** **Loại hình:**

Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
1								

Loại thuế	Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế	Thuế suất (%)/ Mức thuế	Tiền thuế
26. Thuế nhập khẩu			
27. Thuế TTĐB			
28. Thuế BVMT			
29. Thuế GTGT			
		Cộng:	

Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
2								

Loại thuế	Trị giá tính thuế/Số lượng chịu thuế	Thuế suất (%)/ Mức thuế	Tiền thuế
26. Thuế nhập khẩu			
27. Thuế TTĐB			
28. Thuế BVMT			
29. Thuế GTGT			
		Cộng :	

Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
3								

Loại thuế	Trị giá tính thuế/Số lượng chịu thuế	Thuế suất (%) / Mức thuế	Tiền thuế
26. Thuế nhập khẩu			
27. Thuế TTĐB			
28. Thuế BVMT			
29. Thuế GTGT			
		Cộng:	

31. Lượng hàng, số hiệu container:			
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container	c. Trọng lượng hàng trong container
1			
2			
3			
4			
			Cộng:

33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai
Ngày…. tháng…. năm
(Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 4 Phụ lục III

PHIẾU GHI KẾT QUẢ KIỂM TRA CHỨNG TỪ GIẤY

(Sử dụng trong trường hợp hàng hóa phải kiểm tra chứng từ giấy)

HQ/2012-PKTG

<table>
<tr><td colspan="2">Chi cục Hải quan:
Chi cục Hải quan cửa khẩu:</td><td>Số tờ khai:
Ngày, giờ đăng ký:</td><td colspan="2">Ngày, giờ kiểm tra:
Ngày, giờ kết thúc:</td></tr>
<tr><td colspan="2" rowspan="2">1. Người nhập khẩu/xuất khẩu:</td><td>3. Loại hình:</td><td colspan="2">4. Hóa đơn thương mại:</td></tr>
<tr><td rowspan="2">5. Hợp đồng:</td><td>6. Giấy phép:</td><td>7. Vận tải đơn:</td></tr>
<tr><td colspan="2">2. Người đại diện:

Số CMND/ Hộ chiếu: Ngày cấp:</td><td colspan="3">8. Phân công kiểm tra của Chi cục Hải quan</td></tr>
<tr><td colspan="5">9. Quyết định của Chi cục Hải quan về hình thức, mức độ kiểm tra:</td></tr>
<tr><td colspan="5">10. Kết quả kiểm tra</td></tr>
<tr><td colspan="5"></td></tr>
<tr><td colspan="2">11. Xác nhận của đại diện doanh nghiệp
Ngày tháng năm

(Người đại diện ký, ghi rõ họ tên)</td><td colspan="3">12. Xác nhận của
công chức kiểm tra

(Công chức kiểm tra ký, ghi rõ họ tên)</td></tr>
</table>

Mẫu số 5 Phụ lục III

PHIẾU GHI KẾT QUẢ KIỂM TRA HÀNG HÓA
(Sử dụng trong trường hợp hàng hóa phải kiểm tra thực tế)

HQ/2012-PKTH

Chi cục Hải quan: **Chi cục Hải quan cửa khẩu:**	**Số tờ khai:** **Ngày, giờ đăng ký:**	**Ngày, giờ kiểm tra:** **Ngày, giờ kết thúc:**	
1. Người nhập khẩu/xuất khẩu:	3. Loại hình:	4. Hóa đơn thương mại:	
	5. Hợp đồng:	6. Giấy phép:	7. Vận tải đơn:
2. Người đại diện: Số CMND/ Hộ chiếu:	**8. Phân công kiểm tra:**		
9. Quyết định của Chi cục Hải quan về hình thức, mức độ kiểm tra hàng hóa:			
10. Kết quả kiểm tra hàng hóa			
11. Xác nhận của đại diện doanh nghiệp Ngày tháng năm (Người đại diện ký, ghi rõ họ tên)	**12. Xác nhận của cán bộ kiểm tra** (Cán bộ kiểm tra ký, ghi rõ họ tên)		

Mẫu số 6 Phụ lục III

TỜ KHAI HẢI QUAN ĐIỆN TỬ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

HQ/2012-TKDC

1. Chi cục Hải quan mở tờ khai:		
2. Người xuất khẩu, nhập khẩu **MST**		
3. Số tờ khai **Loại hình** **Ngày mở tờ khai**		**4. Số điều chỉnh**
STT	**Nội dung đã khai**	**Nội dung sửa đổi, bổ sung**
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		
8		
9		
10		
11		
12		
13		
14		
15		
16		
17		
18		
19		
	Ngày tháng năm (Người khai hải quan ghi rõ họ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)	Ngày tháng năm (Công chức hải quan ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 7a Phụ lục III

BẢN KÊ CÔNG TEN NƠ KÈM THEO TỜ KHAI

Người khai hải quan:.....
Mã số:.....
Tờ khai số:.....Ngày đăng ký:...../...../.....

STT	SỐ HIỆU KIỆN/ CÔNG TEN NƠ	SỐ SEAL CÔNG TEN NƠ	SỐ SEAL HẢI QUAN	GHI CHÚ

NGƯỜI KHAI HẢI QUAN
(*Ký, ghi rõ họ tên*)

* Ghi chú: Bản kê kèm theo tờ khai gồm: bản kê số công ten nơ như trên. Ngoài ra có thể có các loại khác.

Mẫu số 7b Phụ lục III

BẢN KÊ HỢP ĐỒNG/ ĐƠN HÀNG KÈM THEO TỜ KHAI

Người khai hải quan:.....
Mã số:.....
Tờ khai số: .....Ngày đăng ký:...../...../.....

STT	SỐ HỢP ĐỒNG/ ĐƠN HÀNG	NGÀY HỢP ĐỒNG/ ĐƠN HÀNG	TỔNG LƯỢNG HÀNG	GHI CHÚ

NGƯỜI KHAI HẢI QUAN
(*Ký, ghi rõ họ tên*)

Mẫu số 8a Phụ lục III

HẢI QUAN VIỆT NAM
Cục Hải quan:

TỜ KHAI HẢI QUAN ĐIỆN TỬ
Giao gia công chuyển tiếp

HQ/2012-TKĐTGGCCT

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:	**Số tham chiếu:** **Ngày, giờ gửi:**	**Số tờ khai:** **Ngày, giờ đăng ký:** **Số lượng phụ lục tờ khai:**	**Công chức đăng ký tờ khai**

1. Bên giao hàng:	4. Loại hình	
2. Bên nhận hàng:	5. HĐGC giao: Số HĐ: Ngày HĐ: Ngày hết hạn:	6. PLHĐGC giao: Số PL: Ngày PL: Ngày hết hạn:
3. Bên chỉ định giao hàng:	7. Địa điểm giao hàng: Thời điểm giao hàng:	

8. Đại lý làm thủ tục hải quan:
Nội dung ủy quyền:
☐ Thanh khoản

9. Kết quả phân luồng và hướng dẫn làm thủ tục hải quan:

Số TT	10. Tên hàng, quy cách phẩm chất	11. Mã số hàng hóa	12. Đơn vị tính	13. Số lượng	14. Đơn giá	15. Trị giá
1						
2						
3						
4						
	16. Cộng:					

17. Thủ tục hải quan trước đó:

18. Chứng từ kèm theo:

19. Ghi chép khác:

20. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên tờ khai này Ngày tháng năm (Người khai báo ghi rõ họ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)	21. Xác nhận thông quan Ngày tháng năm (Công chức ghi rõ họ tên, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 8b Phụ lục III

HẢI QUAN VIỆT NAM

PHỤ LỤC TỜ KHAI HẢI QUAN ĐIỆN TỬ
Giao gia công chuyển tiếp

HQ/2012-PLTKGGCCT

Chi cục hải quan đăng ký tờ khai	**Phụ lục số:** **Ngày, giờ đăng ký:**	**Số tờ khai:** **Loại hình:**

PHẦN THÔNG TIN HÀNG HÓA

Số TT	10. Tên hàng, quy cách phẩm chất	11. Mã số hàng hóa	12. Đơn vị tính	13. Số lượng	14. Đơn giá	15. Trị giá
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
20						
	16. Cộng					

20. Tôi xin cam đoan chịu trách nhiệm trước
pháp luật về những nội dung khai báo trên tờ khai này
Ngày tháng năm
(Người khai báo ghi rõ họ tên, chức danh,
ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 9a Phụ lục III

HẢI QUAN VIỆT NAM
Cục Hải quan:

TỜ KHAI HẢI QUAN ĐIỆN TỬ
Nhận gia công chuyển tiếp

HQ/2012-TKĐTNGCCT

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:	**Số tham chiếu:** **Ngày, giờ gửi:**	**Số tờ khai:** **Ngày, giờ đăng ký:** **Số lượng phụ lục tờ khai:**	**Công chức đăng ký tờ khai**

1. Bên giao hàng:	4. Loại hình	
	5. HĐGC nhận: Số HĐ: Ngày HĐ: Ngày hết hạn:	6. PLHĐGC nhận: Số PL: Ngày PL: Ngày hết hạn:
2. Bên nhận hàng:		
3. Bên chỉ định nhận hàng	7. Địa điểm nhận hàng: Thời điểm nhận hàng:	

8. Đại lý làm thủ tục hải quan:
Nội dung ủy quyền:
☐ Thanh khoản

9. Kết quả phân luồng và hướng dẫn làm thủ tục hải quan:

Số TT	10. Tên hàng, quy cách phẩm chất	11. Mã số hàng hóa	12. Đơn vị tính	13. Số lượng	14. Đơn giá	15. Trị giá
1						
2						
3						
4						
	16. Cộng:					

17. Thủ tục hải quan trước đó:

18. Chứng từ kèm theo:

19. Ghi chép khác:

20. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên tờ khai này Ngày tháng năm (Người khai báo ghi rõ họ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)	21. Xác nhận thông quan Ngày tháng năm (Công chức ghi rõ họ tên, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 9b Phụ lục III

HẢI QUAN VIỆT NAM

PHỤ LỤC TỜ KHAI HẢI QUAN ĐIỆN TỬ
Nhận gia công chuyển tiếp

HQ/2012-PLTKNGCCT

Chi cục hải quan đăng ký tờ khai	**Phụ lục số:** **Ngày, giờ đăng ký:**	**Số tờ khai:** **Loại hình:**

PHẦN THÔNG TIN HÀNG HÓA

Số TT	10. Tên hàng, quy cách phẩm chất	11. Mã số hàng hoá	12. Đơn vị tính	13. Số lượng	14. Đơn giá	15. Trị giá
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
20						
	16. Cộng					

20. Tôi xin cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật
về những nội dung khai báo trên tờ khai này
Ngày tháng năm
(Người khai báo ghi rõ họ tên, chức danh,
ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 10 Phụ lục III

BẢNG ĐĂNG KÝ NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ NHẬP KHẨU ĐỂ SẢN XUẤT HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Tên doanh nghiệp: Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp:

Mặt hàng dự kiến sản xuất xuất khẩu *(khai báo chung về ngành hàng)*:

STT	Tên nguyên liệu, vật tư (NL, VT)	Mã NL, VT	Mã HS	Đơn vị tính	Nguyên liệu chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ngày tháng năm.....
Công chức hải quan tiếp nhận
(Ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày tháng năm.....
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Nguyên liệu chính là nguyên liệu tạo nên thành phần thích của sản phẩm

Mẫu số 11 Phụ lục III

Số:...../20...../ĐMSP-SXXK
Ngày……...…/….…..…/20…...…
Mã HQ:.....

BẢNG THÔNG BÁO ĐỊNH MỨC TỪNG MÃ HÀNG

Tên doanh nghiệp:.....Địa chỉ:.....
Mã số doanh nghiệp:.....
Mã sản phẩm:.....Tên sản phẩm:.....Đơn vị tính.....

STT	**Tên nguyên liệu, vật tư**	**Mã nguyên liệu, vật tư**	**Đơn vị tính**	**Định mức**				**Nguồn nguyên liệu**	**Ghi chú**
				Định mức sử dụng nguyên liệu	Định mức vật tư tiêu hao	Tỷ lệ hao hụt	**Định mức kể cả hao hụt**		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Giới thiệu các thông số của sản phẩm liên quan đến việc xác định định mức trên:
……
……

Ngày....tháng...năm.....
Công chức Hải quan
(Ký, đóng dấu công chức)

Ngày.....tháng.....năm.....
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 12 Phụ lục III

BẢNG KÊ CÁC TỜ KHAI XUẤT KHẨU SẢN PHẨM ĐƯA VÀO THANH KHOẢN

Tên doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp:

Số hồ sơ thanh khoản:

STT	Số/Loại hình tờ khai	Ngày đăng ký	Ngày thông quan	Đơn vị Hải quan đăng ký tờ khai	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ngày…tháng …năm
Công chức hải quan kiểm tra, đối chiếu
(*Ký tên, đóng dấu công chức)*

……, ngày…tháng…năm…
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 13 Phụ lục III

BẢNG BÁO CÁO TỔNG HỢP NHẬP - XUẤT - TỒN NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ

Tên doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp:

Địa chỉ:

Số hồ sơ thanh khoản: Ngày:

STT	Tên/Mã nguyên liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số TKNK; ký hiệu; ngày đăng ký	Lượng NL, VT tồn đầu kỳ	Lượng NL, VT XK theo SP	Lượng NL, VT xuất trả lại	Lượng NL, VT tồn cuối kỳ	Xử lý NL, VT tồn cuối kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ngày tháng năm
Công chức hải quan kiểm tra, đối chiếu
(Ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày tháng năm
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 14 Phụ lục III

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÍNH THUẾ TRÊN NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ NHẬP KHẨU

Tên doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp:

Địa chỉ:

Số hồ sơ thanh khoản: Ngày:

STT	Số TKNK; ký hiệu, ngày đăng ký	Tên, mã NL,VT	Đơn vị tính	Số tiền thuế xin hoàn/ không thu	Số thuế phải thu hoặc chuyển thanh khoản tiếp	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Ngày....tháng.....năm.....
Công chức hải quan kiểm tra, đối chiếu
(Ký tên, đóng dấu công chức)

....., ngày.....tháng.....năm.....
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 15 Phụ lục III

BẢNG KÊ NGUYÊN LIỆU VẬT TƯ NHẬP KHẨU
THEO HỢP ĐỒNG MUA BÁN
(Trường hợp doanh nghiệp sử dụng tờ khai xuất khẩu thanh khoản tại nhiều Chi cục Hải quan cho nhiều tờ khai nhập khẩu)

Tên doanh nghiệp:
Mã số doanh nghiệp:
Số hồ sơ thanh khoản:
Tờ khai xuất khẩu số: Loại hình: Ngày đăng ký:

STT	Số tờ khai	Loại hình tờ khai	Ngày đăng ký	Đơn vị Hải quan đăng ký tờ khai	Mã/tên nguyên vật liệu	Số lượng đã thanh khoản	Tiền thuế đã thanh khoản	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ngày....tháng.....năm....
Công chức hải quan
(*Ký tên, đóng dấu công chức)*

……, ngày....tháng....năm....
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 16 - Phụ lục III

Mẫu ……/HQ-CX

BẢNG TỔNG HỢP HÀNG HÓA NHẬP - XUẤT - TỒN

Tên doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp:

Hồ sơ thanh khoản quý hoặc năm:

STT	Tờ khai nhập khẩu		Mã nguyên liệu, vật tư	Tên nguyên liệu, vật tư	Mã HS	Đơn vị tính	Lượng NL,VT tồn đầu kỳ	Lượng NL, VT xuất khẩu theo sản phẩm	Lượng NL, VT xuất trả hoặc xuất khác	Lượng NL,VT tồn cuối kỳ	Phân loại
	Số; ký hiệu	Ngày đăng ký									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
											Sản xuất
											Đầu tư
											Tiêu dùng

Ghi chú: - Nội dung tại cột số (3) được sắp xếp theo thứ tự thời gian từ xa nhất đến gần nhất
- Nội dung tại cột số (9) không áp dụng đối với hàng hóa có mục đích sử dụng là: đầu tư, tiêu dùng
- Nội dung tại cột số (12) được sắp xếp theo từng mục đích sử dụng và theo thứ tự: sản xuất, đầu tư, tiêu dùng

Mẫu số 17 - Phụ lục III

Mẫu ……/HQ-CX

BẢNG TỔNG HỢP CHÊNH LỆCH GIỮA HÀNG HÓA TỒN KHO THỰC TẾ VỚI SỔ SÁCH

Tên doanh nghiệp:
Mã số doanh nghiệp:
Hồ sơ thanh khoản quý hoặc năm:

STT	Tờ khai Hải quan/Chứng từ nhập khẩu		Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Mã HS	Đơn vị tính	Lượng hàng hóa tồn cuối kỳ báo cáo			Chênh lệch giữa tồn theo số liệu theo dõi của HQ với		Phân loại
	Số; ký hiệu	Ngày đăng ký					Theo số liệu theo dõi của HQ	Theo sổ sách của DNCX	Theo thực tế tại DNCX	Tồn theo sổ sách của DNCX	Tồn theo thực tế tại DNCX	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
												Sản xuất
												Đầu tư
												Tiêu dùng

Ghi chú: - Nội dung tại cột số (3) được sắp xếp theo thứ tự thời gian từ xa nhất đến gần nhất
- Nội dung tại cột số (13) được sắp xếp theo từng mục đích sử dụng và theo thứ tự: sản xuất, đầu tư, tiêu dùng.

Mẫu số 18 - Phụ lục III

Mẫu ……/HSTK-CX

BÁO CÁO HÀNG TỒN KHO CỦA DOANH NGHIỆP CHẾ XUẤT

Tên doanh nghiệp:
Mã số doanh nghiệp:
Hồ sơ thanh khoản quý hoặc năm:

STT	Số đăng ký chứng từ		Tờ khai nhập khẩu/ Chứng từ nhập kho		Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng hàng hóa tồn sổ sách	Số lượng hàng hóa tồn thực tế	Phân loại
	Số	Ngày	Số; ký hiệu	Ngày đăng ký						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
										Sản xuất
										Đầu tư
										Tiêu dùng

Ghi chú: - "Số đăng ký chứng từ" do cơ quan hải quan cấp sau khi đã chấp nhận thông tin báo cáo hàng tồn kho của DNCX.
- Nội dung tại cột số (5) được sắp xếp theo thứ tự thời gian từ xa nhất đến gần nhất
- Nội dung tại cột số (11) được sắp xếp theo từng mục đích sử dụng và theo thứ tự: sản xuất, đầu tư, tiêu dùng

Mẫu số 19 - Phụ lục III

Mẫu ……/HSTK-CX

THÔNG BÁO GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH THỰC TẾ NHẬN HÀNG VỚI KHAI BÁO

Tên doanh nghiệp:
Mã số doanh nghiệp:
Tờ khai xuất nhập khẩu số: ngày

STT	Số đăng ký chứng từ		Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Mã HS	Đơn vị tính	Phần khai báo		Phần thực nhận		Chênh lệch		Giải trình và đề xuất hướng xử lý
	Số	Ngày					Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

Ghi chú: - "Số đăng ký chứng từ" do cơ quan hải quan cấp sau khi đã chấp nhận giải trình chênh lệch thực tế nhận hàng với khai báo
- Khi có sai lệch giữa nhận hàng với khai báo, DNCX giải trình theo từng tờ khai xuất nhập khẩu

Mẫu số 20 - Phụ lục III

Mẫu ……/HSTK-CX

THÔNG BÁO GIẢI TRÌNH LƯỢNG TỒN KHO CHÊNH LỆCH GIỮA THỰC TẾ VỚI SỔ SÁCH

Tên doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp:

Hồ sơ thanh khoản quý hoặc năm:

STT	Số đăng ký chứng từ		Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Mã HS	Đơn vị tính	Tồn trên sổ sách		Tồn thực tế		Chênh lệch		Giải trình và đề xuất hướng xử lý	Phân loại
	Số	Ngày					Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
														Sản xuất
														Đầu tư
														Tiêu dùng

Ghi chú: - "Số đăng ký chứng từ" do cơ quan hải quan cấp sau khi đã chấp nhận giải trình chênh lệch tồn kho giữa thực tế với sổ sách

- Nội dung tại cột số (15) được sắp xếp theo từng mục đích sử dụng và theo thứ tự: sản xuất, đầu tư, tiêu dùng

Mẫu số 21a Phụ lục III

HẢI QUAN VIỆT NAM
Cục Hải quan:

TỜ KHAI HẢI QUAN ĐIỆN TỬ
Xuất khẩu tại chỗ

HQ/2012 - TKĐTXK-TC

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:	**Số tham chiếu:** **Ngày, giờ gửi:**	**Số tờ khai:** **Ngày, giờ đăng ký:** **Số lượng phụ lục tờ khai:**	**Công chức đăng ký tờ khai**

1. Người xuất khẩu tại chỗ: MST	5. Loại hình:	
	6. Hóa đơn thương mại	7. Hóa đơn GTGT (hoặc hóa đơn XK): Số: Ngày:
2. Người nhập khẩu tại chỗ: MST		
3. Người chỉ định giao hàng MST	8. Giấy phép số: Ngày: Ngày hết hạn:	9. Hợp đồng: Ngày: Ngày hết hạn:
4. Đại lý hải quan MST	10. Địa điểm xuất hàng	
	11. Điều kiện giao hàng:	12. Phương thức thanh toán:
	13. Đồng tiền thanh toán:	14. Tỷ giá tính thuế:

Số TT	15. Mô tả hàng hóa	16. Mã số hàng hóa	17. Xuất xứ	18. Lượng hàng	19. Đơn vị tính	20. Đơn giá nguyên tệ	21. Trị giá nguyên tệ
1							
2							
3							
						Cộng:	

Số TT	22. Thuế xuất khẩu			23. Thu khác		
	a. Trị giá tính thuế	b. Thuế suất (%)	c. Tiền thuế	a. Trị giá tính thu khác	b. Tỷ lệ (%)	c. Số tiền
1						
2						
3						
		Cộng:			**Cộng:**	

24. Tổng số tiền thuế và thu khác (ô 22 + 23) bằng số:

Bằng chữ:

25. Lượng hàng, số hiệu congtainer				
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container	c. Trọng lượng hàng trong container	d. Địa điểm đóng hàng
1				
2				
3				
4				
			Cộng:	

26. Chứng từ đi kèm	27. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm (người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

28. Kết quả phân luồng và hướng dẫn thủ tục hải quan	30. Xác nhận thông quan	31. Xác nhận của hải quan giám sát
29. Ghi chép khác		

Mẫu số 21b Phụ lục III

HẢI QUAN VIỆT NAM

PHỤ LỤC TỜ KHAI HẢI QUAN ĐIỆN TỬ HQ/2012-PLTKXK-TC

Xuất khẩu tại chỗ

Chi cục Hải quan:	**Phụ lục số:**	**Số tờ khai:**
Chi cục Hải quan cửa khẩu:	**Ngày, giờ đăng ký:**	**Loại hình:**

PHẦN THÔNG TIN HÀNG HÓA

Số TT	15. Mô tả hàng hóa	16. Mã số hàng hóa	17. Xuất xứ	18. Lượng hàng	19. Đơn vị tính	20. Đơn giá nguyên tệ	21. Trị giá nguyên tệ
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
						Cộng:	

Số TT	22. Thuế xuất khẩu			23. Thu khác		
	Trị giá tính thuế	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Trị giá tính thu khác	Tỷ lệ (%)	Số tiền
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
		Cộng:			**Cộng:**	

25. Lượng hàng, số hiệu container

Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container	c. Trọng lượng hàng trong container	d. Địa điểm đóng hàng
1 2 3 4			**Cộng:**	

27. Tôi xin cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai

Ngày tháng năm

(Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 22a Phụ lục III

HẢI QUAN VIỆT NAM
Cục Hải quan:

TỜ KHAI HẢI QUAN ĐIỆN TỬ
Nhập khẩu tại chỗ

HQ/2012 - TKĐTNK-TC

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:	**Số tham chiếu:** **Ngày, giờ gửi:**	**Số tờ khai:** **Ngày, giờ đăng ký:** **Số lượng phụ lục tờ khai:**	**Công chức đăng ký tờ khai**
1. Người xuất khẩu: MST	5. Loại hình		
2. Người nhập khẩu: MST	6. Hóa đơn thương mại:	7. Hóa đơn GTGT (hoặc XK) Số: Ngày:	8. Giấy phép số: Số: Ngày GP: Ngày hết hạn:
3. Ngươi chỉ định giao hàng	9. Hợp đồng Số: Ngày HĐ: Ngày hết hạn:	10. Địa điểm nhận hàng:	
4. Đại lý hải quan	11. Điều kiện giao hàng:	12. Phương thức thanh toán:	
MST	13. Đồng tiền thanh toán:	14. Tỷ giá tính thuế:	

Số TT	15. Mô tả hàng hóa	16. Mã số hàng hóa	17. Xuất xứ	18. Chế độ ưu đãi	19. Lượng hàng	20. Đơn vị tính	21. Đơn giá nguyên tệ	22. Trị giá nguyên tệ

Loại thuế	Trị giá tính thuế/Số lượng chịu thuế	Thuế suất (%)	Tiền thuế
23. Thuế nhập khẩu			
24. Thuế TTĐB			
25. Thuế BVMT			
26. Thuế GTGT			
27. Tổng số tiền thuế (ô 26+27+28+29): Bằng chữ:			

<table>
<tr><td colspan="4">28. Lượng hàng, số hiệu container/kiện</td></tr>
<tr><td>Số TT</td><td>a. Số hiệu container/kiện</td><td>b. Số lượng kiện/container</td><td>c. Trọng lượng container/ kiện</td></tr>
<tr><td rowspan="5">1
2
3
4</td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td>Cộng:</td></tr>
</table>

<table>
<tr><td>29. Chứng từ đi kèm</td><td colspan="3">30. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai
Ngày tháng năm
(Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)</td></tr>
<tr><td>31. Kết quả phân luồng và hướng dẫn thủ tục hải quan</td><td rowspan="2">32. Xác nhận của hải quan giám sát</td><td rowspan="2">33. Xác nhận giải phóng hàng/ đưa hàng về bảo quản/chuyển cửa khẩu</td><td rowspan="2">34. Xác nhận thông quan</td></tr>
<tr><td>35. Ghi chép khác</td></tr>
</table>

Mẫu số 22b Phụ lục III

HẢI QUAN VIỆT NAM

PHỤ LỤC TỜ KHAI HẢI QUAN ĐIỆN TỬ
Nhập khẩu tại chỗ

HQ/2012 - PLTKĐTNK-TC

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:	**Phụ lục số:** **Ngày, giờ đăng ký:**	**Số tờ khai:** **Loại hình:**

Số TT	15. Mô tả hàng hóa	16. Mã số hàng hóa	17. Xuất xứ	18. Chế độ ưu đãi	19. Lượng hàng	20. Đơn vị tính	21. Đơn giá nguyên tệ	22. Trị giá nguyên tệ
1								

Loại thuế	Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế	Thuế suất	Tiền thuế
23. Thuế nhập khẩu			
24. Thuế TTĐB			
25. Thuế BVMT			
26. Thuế GTGT			
		Cộng :	

Số TT	15. Mô tả hàng hóa	16. Mã số hàng hóa	17. Xuất xứ	18. Chế độ ưu đãi	19. Lượng hàng	20. Đơn vị tính	21. Đơn giá nguyên tệ	22. Trị giá nguyên tệ
2								

Loại thuế	Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế	Thuế suất	Tiền thuế
23. Thuế nhập khẩu			
24. Thuế TTĐB			
25. Thuế BVMT			
26. Thuế GTGT			
		Cộng :	

Số TT	15. Mô tả hàng hóa	16. Mã số hàng hóa	17. Xuất xứ	18. Chế độ ưu đãi	19. Lượng hàng	20. Đơn vị tính	21. Đơn giá nguyên tệ	22. Trị giá nguyên tệ
3								

Loại thuế	Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế	Thuế suất	Tiền thuế
23. Thuế nhập khẩu			
24. Thuế TTĐB			
25. Thuế BVMT			
26. Thuế GTGT			
		Cộng:	

28. Lượng hàng, số hiệu container/kiện:			
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container	c. Trọng lượng hàng trong container
1			
2			
3			
4			
			Cộng:

30. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai

Ngày.....tháng.....năm.....

(Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 23 Phụ lục III

Mẫu: TBHTNKTC/2012

CỤC HẢI QUAN .... **CHI CỤC HẢI QUAN.....** Số: /TB-HTNKTC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

THÔNG BÁO
V/v hoàn thành thủ tục nhập khẩu tại chỗ

Chi cục Hải quan ..... xin thông báo:

Doanh nghiệp.....

Địa chỉ.....

Đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu tại chỗ theo:

- Tờ khai số: ..... ngày ..... tháng ..... năm .....
- Tại Chi cục Hải quan.....

Số TT	Tên hàng	Mã số HS	ĐVT	Lượng hàng	Trị giá

Chi cục Hải quan .... xin thông báo để Quý Cục biết, theo dõi.

Nơi nhận:
- Cục Thuế tỉnh;
- Công ty: .....;
- Lưu: .....

Lãnh đạo Chi cục Hải quan
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu Chi cục)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng